VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Ban hành và hướng dẫn thực hiện danh mục thuốc tân dược thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế

Thông tư số 40/2014/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2014 của Bộ Y tế ban hành và hướng dẫn thực hiện danh mục thuốc tân dược thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 36/2015/TT-BYT ngày 29 tháng 10 năm 2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2014/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2014 của Bộ Y tế ban hành và hướng dẫn thực hiện danh mục thuốc tân dược thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế (sau đây viết tắt là Thông tư số 36/2015/TT-BYT), có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2015;

2. Thông tư số 50/2017/TT-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh (sau đây viết tắt là Thông tư số 50/2017/TT-BYT), có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Căn cứ Luật bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13 ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành và hướng dẫn thực hiện danh mục thuốc tân dược thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế. [1]

---

[1] Thông tư số 36/2015/TT-BYT có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13 ngày 13 tháng 6 năm 2014;*

Điều 1. Danh mục thuốc tân dược

1. Ban hành kèm theo Thông tư này danh mục thuốc tân dược thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế gồm: 845 hoạt chất, 1064 thuốc tân dược; 57 thuốc phóng xạ và hợp chất đánh dấu.

2. Danh mục thuốc tân dược ban hành kèm theo Thông tư này là cơ sở để quỹ bảo hiểm y tế thanh toán chi phí thuốc sử dụng cho người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 2. Cấu trúc danh mục thuốc và phân hạng sử dụng

1. Danh mục thuốc tân dược:

a) Các thuốc hay hoạt chất được sắp xếp theo 27 nhóm lớn, theo mã ATC (giải phẫu, điều trị, hóa học). Một số thuốc hay hoạt chất có nhiều mã ATC, nhiều chỉ định khác nhau được xếp vào một nhóm phù hợp nhất để hạn chế sự trùng lặp;

b) Tên thuốc hay hoạt chất được ghi theo tên chung quốc tế và theo quy định của Dược thư quốc gia Việt Nam, chỉ ghi đường dùng, dạng dùng, không ghi hàm lượng.

2. Đường dùng thuốc ghi trong danh mục được thống nhất như sau:

a) Đường uống bao gồm các thuốc uống, ngậm, nhai, đặt dưới lưỡi;

b) Đường tiêm bao gồm các thuốc tiêm bắp, tiêm dưới da, tiêm trong da, tiêm tĩnh mạch, tiêm truyền tĩnh mạch, tiêm vào ổ khớp, tiêm nội nhãn cầu, tiêm trong dịch kính của mắt, tiêm vào các khoang của cơ thể;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư số 36/2015/TT-BYT ngày 29 tháng 10 năm 2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2014/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2014 của Bộ Y tế ban hành và hướng dẫn thực hiện danh mục thuốc tân dược thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2015".

Thông tư số 50/2017/TT-BYT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 46/2014/QH13 ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật thống kê số 85/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Vụ trưởng các Vụ: Pháp chế, Bảo hiểm y tế, Kế hoạch - Tài chính và Cục trưởng các Cục: Quản lý Khám, chữa bệnh, Cục Quản lý y dược cổ truyền;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh."

c) Đường dùng ngoài bao gồm các thuốc bôi, xoa ngoài, dán trên da, xịt ngoài da;

d) Đường đặt bao gồm các thuốc đặt âm đạo, đặt hậu môn, thụt hậu môn - trực tràng;

đ) Đường hô hấp bao gồm các thuốc phun mù, dạng hít, bột hít, xịt, khí dung;

e) Đường nhỏ mắt bao gồm các thuốc nhỏ mắt, tra mắt.

3. Thuốc, hoạt chất trong danh mục thuốc tân dược được sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo phân hạng bệnh viện, cụ thể như sau:

a) Bệnh viện hạng đặc biệt và hạng I sử dụng các thuốc quy định tại cột 5;

b) Bệnh viện hạng II sử dụng các thuốc quy định tại cột 6;

c) Bệnh viện hạng III và hạng IV, bao gồm cả phòng khám đa khoa thuộc bệnh viện đa khoa hoặc trung tâm y tế quận, huyện, thị xã, thành phố sử dụng các thuốc quy định tại cột 7;

d) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh là trạm y tế xã, phường, thị trấn và tương đương sử dụng các thuốc quy định tại cột 8;

đ) Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế nhưng chưa được phân hạng bệnh viện: Căn cứ năng lực chuyên môn, trang thiết bị y tế và danh mục dịch vụ kỹ thuật đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Sở Y tế chủ trì, phối hợp với tổ chức bảo hiểm xã hội để thống nhất, quyết định việc sử dụng thuốc của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh này theo hạng bệnh viện phù hợp trên cơ sở tương đương với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhà nước.

4. Danh mục thuốc phóng xạ và hợp chất đánh dấu được ghi theo tên chung quốc tế, không theo phân hạng bệnh viện và chỉ được sử dụng tại các cơ sở y học hạt nhân, bệnh viện ung bướu, trung tâm ung bướu, các khoa y học hạt nhân, khoa ung bướu hoặc xạ trị trong các bệnh viện đa khoa hay chuyên khoa khác.

Điều 3. Xây dựng danh mục thuốc thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

1. Căn cứ danh mục thuốc và phân hạng bệnh viện sử dụng quy định tại Thông tư này; căn cứ hạng bệnh viện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; nhu cầu điều trị và khả năng chi trả của quỹ bảo hiểm y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh xây dựng danh mục thuốc sử dụng tại đơn vị để mua sắm theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Việc lựa chọn thuốc thành phẩm để mua sắm, sử dụng cho người bệnh theo nguyên tắc: ưu tiên lựa chọn thuốc generic, thuốc đơn chất, thuốc sản xuất trong nước.

Điều 4. Nguyên tắc chung về thanh toán chi phí thuốc đối với người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế

1. Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán chi phí thuốc theo số lượng thực tế sử dụng cho người bệnh và giá mua vào của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về đấu thầu mua thuốc, phù hợp với phạm vi quyền lợi và mức hưởng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

2. Quỹ bảo hiểm y tế không thanh toán đối với các trường hợp:

a) Chi phí các thuốc đã được kết cấu vào giá của dịch vụ kỹ thuật, giá ngày giường điều trị (ví dụ: các thuốc gây tê, gây mê, dịch truyền sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật hay thuốc cản quang dùng trong chẩn đoán hình ảnh, các thuốc tẩy trùng và sát khuẩn) hoặc giá thu trọn gói theo ca bệnh theo quy định hiện hành;

b) Phần chi phí của các thuốc có trong danh mục đã được ngân sách nhà nước chi trả;

c) Thuốc có trong danh mục sử dụng trong thử nghiệm lâm sàng, nghiên cứu khoa học;

d) Các thuốc, lô thuốc đã có quyết định đình chỉ lưu hành và thu hồi của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Sử dụng thuốc không phù hợp với chỉ định đã đăng ký trong hồ sơ đăng ký thuốc đã được phê duyệt.

Điều 5. Quy định thanh toán đối với một số loại thuốc

1. Các dạng đồng phân hóa học khác hoặc các dạng muối khác của hoạt chất có trong danh mục thuốc đều được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán nếu có cùng tác dụng điều trị với dạng hóa học hay tên thuốc ghi trong danh mục thuốc.

2. Thuốc được xếp nhóm này dùng điều trị bệnh thuộc nhóm khác được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán nếu có chỉ định như đã đăng ký trong hồ sơ đăng ký thuốc đã được phê duyệt.

3. Một số thuốc có quy định điều kiện, tỷ lệ thanh toán được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo quy định tại cột 9 của danh mục thuốc tân dược và theo nguyên tắc chung quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

4. Thuốc có phối hợp nhiều hoạt chất mà sự phối hợp này chưa được quy định trong danh mục thì được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán nếu các hoạt chất đều có trong danh mục dưới dạng đơn chất (trừ vitamin và khoáng chất) và có cùng đường

dùng như quy định tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư này. Thuốc phối hợp được lựa chọn phải bảo đảm nguyên tắc sử dụng an toàn, hiệu quả và phù hợp với khả năng chi trả của quỹ bảo hiểm y tế.

Trường hợp thuốc phối hợp nhiều hoạt chất mà các hoạt chất có hạng bệnh viện sử dụng khác nhau thì thanh toán theo hoạt chất được sử dụng ở hạng bệnh viện cao nhất. Trường hợp thuốc phối hợp nhiều hoạt chất có tỷ lệ thanh toán khác nhau thì thanh toán theo tỷ lệ của hoạt chất có tỷ lệ thanh toán thấp nhất.

"Trường hợp thuốc phối hợp nhiều hoạt chất mà trong đó có một hoạt chất giới hạn điều kiện, chỉ định thanh toán thì thanh toán theo hoạt chất có giới hạn điều kiện, chỉ định thanh toán.

Trường hợp thuốc phối hợp nhiều hoạt chất mà trong đó có từ hai hoạt chất giới hạn điều kiện, chỉ định thanh toán trở lên thì áp dụng đồng thời các giới hạn điều kiện, chỉ định thanh toán"[3]

5. Trường hợp theo chỉ định chuyên môn, người bệnh chỉ sử dụng một phần lượng thuốc trong đơn vị đóng gói nhỏ nhất (ví dụ: thuốc dùng trong chuyên khoa nhi, chuyên khoa ung bướu) và lượng thuốc còn lại không thể sử dụng được (ví dụ: không có người bệnh có cùng chỉ định, lượng thuốc còn lại không đủ liều lượng, quá thời hạn bảo quản của thuốc) thì quỹ bảo hiểm y tế thanh toán toàn bộ theo giá của đơn vị đóng gói nhỏ nhất.

6. Các thuốc có ký hiệu dấu (*) là thuốc chỉ sử dụng khi các thuốc khác trong nhóm điều trị không có hiệu quả và phải được hội chẩn trước khi sử dụng. Trường hợp cấp cứu thì phải hội chẩn chậm nhất vào ngày làm việc tiếp theo.

7. Đối với các thuốc trong nhóm điều trị ung thư:

a) Chỉ được sử dụng điều trị ung thư tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có chức năng điều trị ung thư (bao gồm cơ sở ung bướu, huyết học truyền máu và y học hạt nhân; các khoa, đơn vị ung bướu, huyết học truyền máu và y học hạt nhân trong viện, bệnh viện chuyên khoa hoặc đa khoa) và phải do bác sĩ được cấp chứng chỉ hành nghề, phạm vi hoạt động chuyên môn là ung bướu hoặc huyết học truyền máu chỉ định;

b) Trường hợp sử dụng điều trị các bệnh khác không phải ung thư:

Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo đúng hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc của bệnh viện. Trường hợp chưa có hướng dẫn chẩn đoán và điều trị

---

[3] Đoạn này được bổ sung theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 36/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2015.

thì phải hội chẩn với bác sĩ chuyên khoa ung bướu. Trường hợp chưa có hướng dẫn chẩn đoán và điều trị và không có bác sĩ chuyên khoa ung bướu thì phải được hội chẩn dưới sự chủ trì của lãnh đạo bệnh viện trước khi chỉ định sử dụng (trừ các thuốc không phải hội chẩn với khoa ung bướu được ghi tại cột 9).

8. Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện được các dịch vụ kỹ thuật của tuyến cao hơn theo phân tuyến chuyên môn kỹ thuật thì được sử dụng các thuốc theo danh mục thuốc quy định đối với tuyến cao hơn, phù hợp với dịch vụ kỹ thuật đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tổng hợp, gửi danh mục thuốc cho tổ chức bảo hiểm xã hội để làm cơ sở thanh toán.

9. Các thuốc do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự bào chế theo quy định được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đó. Giá thuốc để thanh toán được xây dựng trên cơ sở giá thành sản phẩm do giám đốc bệnh viện quy định sau khi thống nhất với tổ chức bảo hiểm xã hội và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Y tế có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc xây dựng danh mục thuốc, đấu thầu mua thuốc, quản lý, sử dụng, thanh toán chi phí thuốc của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan cập nhật, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung danh mục thuốc ban hành kèm theo Thông tư này định kỳ 02 năm một lần để đáp ứng với nhu cầu điều trị và phù hợp với khả năng thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế.

2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm:

a) Thực hiện, chỉ đạo bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, phối hợp với Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong việc tổ chức thực hiện, thanh toán chi phí thuốc theo đúng quy định của Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

3. Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Thực hiện, chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc xây dựng danh mục thuốc, đấu thầu mua thuốc, quản lý, sử dụng và thanh toán chi phí thuốc của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo thẩm quyền;

b) Hướng dẫn xây dựng và phê duyệt danh mục thuốc sử dụng tại phòng khám không có bác sĩ và Trạm y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn quản lý theo quy định.

4. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm:

a) Xây dựng danh mục thuốc sử dụng tại đơn vị, kể cả những thuốc được sử dụng để thực hiện các dịch vụ kỹ thuật của tuyến cao hơn theo phân tuyến chuyên môn kỹ thuật, thuốc do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự bào chế;

b) Cung ứng đầy đủ, kịp thời, đúng quy định, đáp ứng nhu cầu điều trị của người bệnh bảo hiểm y tế theo danh mục thuốc đã xây dựng, không để người bệnh phải tự mua. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gửi tổ chức bảo hiểm xã hội kết quả đấu thầu thuốc; danh mục thuốc thành phẩm cụ thể được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bao gồm: các thuốc được mua sắm, thuốc được sử dụng để thực hiện các dịch vụ kỹ thuật của tuyến cao hơn theo phân tuyến chuyên môn kỹ thuật và các thuốc do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự bào chế theo mẫu tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này để làm cơ sở thanh toán;

c) Quản lý việc kê đơn, chỉ định sử dụng thuốc theo đúng quy định, bảo đảm an toàn, hợp lý, tiết kiệm và bảo đảm chất lượng thuốc sử dụng tại đơn vị; thực hiện việc hội chẩn khi sử dụng đối với các thuốc có ký hiệu dấu (*) theo đúng quy chế chuyên môn; tổng hợp thanh toán kịp thời, đúng chủng loại, đúng số lượng và đúng giá;

d) Thực hiện đúng các quy định hiện hành về quản lý, sử dụng thuốc và tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn và kiểm soát bức xạ trong quản lý, cung ứng và sử dụng và đối với các thuốc phóng xạ và hợp chất đánh dấu thuộc danh mục thuốc;

đ) Trường hợp cần thay đổi hay bổ sung thuốc vào danh mục thuốc sử dụng tại đơn vị, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh xây dựng danh mục thuốc sửa đổi, bổ sung, gửi tổ chức bảo hiểm xã hội để làm cơ sở thanh toán;

e) Trường hợp cần đề xuất sửa đổi, loại bỏ hay bổ sung thuốc mới vào danh mục thuốc quy định tại Thông tư này cho phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu điều trị của người bệnh, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có văn bản đề

nghị theo mẫu tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này, gửi về Bộ Y tế (Vụ Bảo hiểm y tế) hoặc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để tổng hợp gửi Bộ Y tế.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp và điều khoản tham chiếu

1. Trường hợp người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế vào viện trước ngày Thông tư này có hiệu lực nhưng còn đang điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011 và Thông tư số 10/2012/TT-BYT ngày 08 tháng 6 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011 cho đến khi người bệnh ra viện.

"Riêng đối với bệnh nhân bị ung thư đang sử dụng 04 thuốc Pegylated liposomal Doxorubicin, dạng tiêm; thuốc Erlotinib, dạng uống; thuốc Gefitinib, dạng uống; thuốc Sorafenib, dạng uống tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước ngày Thông tư số 40/2014/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2014 có hiệu lực và ra viện sau ngày 01/01/2015 thì tiếp tục được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 100% chi phí theo quy định tại Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011 trong các trường hợp sau:

- Sử dụng cho đến hết liệu trình điều trị (từ thời điểm khi bệnh nhân được chẩn đoán xác định, bắt đầu điều trị đến kết thúc điều trị).

- Trường hợp sau khi điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, người bệnh chuyển sang cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác, được bác sĩ chỉ định sử dụng thuốc này nhưng vẫn trong liệu trình điều trị thì quỹ bảo hiểm y tế tiếp tục thanh toán 100% chi phí trong phạm vi quyền lợi được hưởng theo quy định (trừ trường hợp điều trị ngoại trú trái tuyến).

- Trường hợp bệnh nhân sử dụng thuốc có tác dụng phụ hoặc do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hết thuốc, bác sĩ chỉ định chuyển sang thuốc khác (Chuyển đổi từ thuốc Erlotinib, dạng uống sang thuốc Gefitinib, dạng uống và ngược lại).

- Bệnh nhân điều trị bệnh tạm ổn và dừng điều trị, khi tái phát, bác sĩ chỉ định sử dụng thuốc đã điều trị.

- Trong quá trình điều trị một trong 04 thuốc này, bệnh nhân không đến khám lại đúng hẹn, điều trị thuốc không liên tục".[5]

---

[5] Đoạn này được bổ sung theo quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 1 Thông tư 36/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2015.

2[6]. Đối với các thuốc thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế theo quy định tại Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011, Thông tư số 10/2012/TT-BYT ngày 08 tháng 6 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011 và các thuốc ung thư, thuốc chống thải ghép ngoài danh mục thuốc theo quy định tại Khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 09/2009/TTLT-BYT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2009, quỹ bảo hiểm y tế tiếp tục thanh toán cho đến khi sử dụng hết số thuốc đã trúng thầu theo kết quả đấu thầu cung ứng thuốc và đã được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ký hợp đồng cung ứng với nhà thầu trước ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Đối với các thuốc thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế theo quy định tại Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011, Thông tư số 10/2012/TT-BYT ngày 08 tháng 6 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011 và các thuốc ung thư, thuốc chống thải ghép ngoài danh mục thuốc theo quy định tại Khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 09/2009/TTLT-BYT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2009 mà chuyển sang Thông tư số 40/2014/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2014 nhưng bị giới hạn hạng bệnh viện sử dụng, quỹ bảo hiểm y tế tiếp tục thanh toán theo hạng bệnh viện quy định tại Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011, Thông tư số 10/2012/TT-BYT ngày 08 tháng 6 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011 và Thông tư liên tịch số 09/2009/TTLT-BYT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2009 cho đến khi sử dụng hết số thuốc đã trúng thầu theo kết quả đấu thầu cung ứng thuốc và đã được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ký hợp đồng cung ứng với nhà thầu trước ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Đối với các thuốc Lysin hydroclorid + Calci glycerophosphat + Acid glycerophosphoric + Vitamin B1 + B2 + B6 + E + PP, uống (số thứ tự 1116, cột 2); thuốc Sắt sulfat + lysin hydroclorid + vitamin A + B1 + B2 + B3 + B6 + B12 + D + calci glycerophosphat + magnesi gluconat, uống (số thứ tự 1118, cột 2) và thuốc Vitamin A + B1 + B2 + B6 + C + D3 + calci gluconat + kẽm + lysin + PP, uống (số thứ tự 1135, cột 2) tại Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011, quỹ bảo hiểm y tế tiếp tục thanh toán sử dụng đối với mọi lứa tuổi người lớn và trẻ em, hạng bệnh viện theo quy định của Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011 cho đến khi sử dụng hết số thuốc đã trúng thầu theo kết quả đấu

[6] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 36/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2015.

thầu cung ứng thuốc và đã được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ký hợp đồng cung ứng với nhà thầu trước ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Đối với thuốc Lysin hydroclorid + Calci glycerophosphat + Acid glycerophosphoric + Vitamin B1 + B2 + B6 + E + PP, uống (số thứ tự 1116, cột 2) Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011: Là thuốc Lysin + Vitamin + Khoáng chất, uống (số thứ tự 1042, cột 2) Thông tư số 40/2014/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2014, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cho trẻ em dưới 6 tuổi suy dinh dưỡng, sử dụng cho bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I và hạng II theo quy định của Thông tư số 40/2014/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2014 theo kết quả đấu thầu cung ứng thuốc và đã được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ký hợp đồng cung ứng với nhà thầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

3. Đối với các thuốc có trong danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011 nhưng có quy định điều kiện, tỷ lệ thanh toán tại Thông tư này, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo điều kiện, tỷ lệ quy định tại Thông tư này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 (trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này).

Điều 8. Hiệu lực thi hành[7]

---

[7] Điều 2 của Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BYT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2015 quy định như sau:

"Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2015.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Y tế (Vụ Bảo hiểm y tế) để xem xét, giải quyết./."

Các điều 10, 11, 12, 13 của Thông tư số 50/2017/TT-BYT có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2018 quy định như sau:

"Điều 10. Hiệu lực thi hành.

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2018.

2. Bãi bỏ các quy định sau trong Quy chế bệnh viện ban hành kèm theo Quyết định số 1895/1997/QĐ-BYT ngày 19 tháng 9 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Y tế:

a) Điểm i mục 2 của Quy chế công tác Khoa chẩn đoán hình ảnh;

b) "Đã hội chẩn toàn bệnh viện, đối với bệnh viện hạng III; hội chẩn toàn khoa hoặc liên khoa, đối với bệnh viện hạng I và II; sau khi hội chẩn có chỉ định cho người bệnh chuyển viện" trong điểm a mục 3 Phần II của Quy chế chuyển viện.

3. Bãi bỏ phần khái niệm, định nghĩa của chỉ tiêu số 20 về số ngày điều trị trung bình của 1 đợt điều trị nội trú quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BYT ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định nội dung hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Y tế.

4. Bãi bỏ tên các thuốc quy định tại số thứ tự 636, 1039 của cột số 2 thuộc Danh mục thuốc tân dược thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế ban hành kèm theo Thông tư số 40/2014/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

5. Bãi bỏ các quy định sau trong Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu:

a) Tên các thuốc quy định tại số thứ tự 26, 28, 34, 58, 88, 141, 143, 158, 196, 233 của cột số 1 thuộc Danh mục thuốc đông y, thuốc dược liệu;

b) Tên vị thuốc tại số thứ tự 296 cột số 1 thuộc Danh mục thuốc đông y, thuốc dược liệu;

c) Nguồn gốc vị thuốc tại số thứ tự 301 cột số 1 thuộc Danh mục thuốc đông y, thuốc dược liệu;

6. Bãi bỏ các quy định sau trong Thông tư số 41/2015/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh:

a) Điều 7a;

b) Khoản 1 Phụ lục 4b.

7. Bãi bỏ các quy định sau trong Thông tư số 35/2016/TT-BYT ngày 28 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với dịch vụ kỹ thuật y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế:

a) Điểm b khoản 1 Điều 3;

b) Khoản 2 Điều 5;

c) Mục 1, 10, 11, 12 và 14 của Danh mục 1 - Dịch vụ kỹ thuật có quy định cụ thể điều kiện, tỷ lệ và mức giá thanh toán;

d) Mục 12, 13, 18, 39 và 65 của Danh mục 2 - Dịch vụ kỹ thuật y tế có quy định cụ thể điều kiện thanh toán.

8. Bãi bỏ các quy định sau trong Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế:

a) Điểm c Khoản 2 Điều 3;

b) Số thứ tự 35, mã số N03.01.030;

c) Số thứ tự số 262, mã số N07.04.050.

9. Bãi bỏ điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 23/2011/TT-BYT ngày 10 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn sử dụng thuốc trong các cơ sở y tế có giường bệnh.

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

1. Việc thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế đối với các trường hợp đã khám bệnh, chữa bệnh trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và trường hợp người bệnh vào viện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng ra viện sau ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành áp dụng theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

2. Đối với các bệnh viện chưa có bác sỹ hoặc cử nhân, kỹ thuật viên tốt nghiệp trình độ đại học về chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh, chuyên khoa X- quang, chuyên khoa xét nghiệm thì phải cử cán bộ đi đào tạo các chuyên khoa này hoặc tuyển dụng người hành nghề có phạm vi hoạt động chuyên môn các chuyên khoa này để đáp ứng các điều kiện chuyên môn theo quy định và hoàn thành trước ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Điều 12. Điều khoản tham chiếu

Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung đó.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng, Cục trưởng, Tổng cục trưởng các Vụ, Cục, Tổng cục thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng y tế ngành và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành các quy định tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Y tế để xem xét, giải quyết./."

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2. Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011 ban hành và hướng dẫn danh mục thuốc chữa bệnh chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán và Thông tư số 10/2012/TT-BYT ngày 08 tháng 6 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Y tế (Vụ Bảo hiểm y tế) để xem xét, giải quyết./.

BỘ Y TẾ

Số: 03/VBHN-BYT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 13 tháng 4 năm 2018

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phạm Lê Tuấn

Phụ lục số 01

Danh mục thuốc sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2014/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

BỘ Y TẾ/SỞ Y TẾ
TÊN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

DANH MỤC THUỐC SỬ DỤNG TẠI..... (*tên cơ sở KBCB*) THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ
(Áp dụng kể từ ngày.../.../....)

STT	STT/mã số theo DMT do BYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số đăng ký/ Giấy phép nhập khẩu	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)	(10)	(11)	(12)
	1.Danh mục thuốc được thanh toán 100%											
	A.Thuốc có trong danh mục											
	B.Thuốc phối hợp nhiều hoạt chất											
	C.Thuốc vượt tuyến chuyên môn kỹ thuật (nếu có)											
	D.Thuốc chuyên khoa do cơ sở KCB tự pha chế (nếu có)											
	2. Danh mục thuốc được thanh toán 50%, 30%											

Nơi nhận:
- BHXH tỉnh/huyện...;
- Các khoa, phòng;
- Lưu: VT.....

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 02

Mẫu đề nghị sửa đổi, loại bỏ thuốc/hoạt chất trong danh mục thuốc thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2014/TT-BYT ngày 17/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

BỘ Y TẾ/SỞ Y TẾ
TÊN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

THUỐC ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG/LOẠI BỎ
Thuốc, hoạt chất trong danh mục thuốc thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế

Kính gửi:.....

STT	Tên thuốc/ hoạt chất	Số thứ tự/mã số trong danh mục thuốc	Đường dùng, dạng dùng	Nội dung đề nghị sửa đổi hay loại bỏ	Thuyết minh lý do/căn cứ để đề nghị sửa đổi hay loại bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Nơi nhận:
- Như trên;
- .....
- Lưu:.....

GIÁM ĐỐC
(Ký tên và đóng dấu)

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC THUỐC THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

A. DANH MỤC THUỐC TÂN DƯỢC

STT		Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Hạng bệnh viện				Ghi chú
(1) Hoạt chất	(2) Thuốc	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		1. THUỐC GÂY TÊ, MÊ						
1	1	Atropin sulfat	Tiêm	+	+	+	+	
2	2	Bupivacain (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+		
3	3	Dexmedetomidin	Tiêm	+	+			
4	4	Diazepam	Tiêm	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu
5	5	Etomidat	Tiêm	+	+	+		
6	6	Fentanyl	Tiêm	+	+	+		
7	7	Flunitrazepam	Tiêm, uống	+	+			
8	8	Halothan	Đường hô hấp	+	+	+		
9	9	Isofluran	Đường hô hấp	+	+	+		
10	10	Ketamin	Tiêm	+	+	+		
11	11	Levobupivacain	Tiêm	+	+			
12	12	Lidocain (hydroclorid)	Tiêm, dùng ngoài	+	+	+	+	
			Khí dung	+	+	+		
	13	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Tiêm	+	+	+	+	
	14	Lidocain + prilocain	Dùng ngoài	+	+	+	+	

13	15	Midazolam	Tiêm	+	+	+		
14	16	Morphin (hydroclorid, sulfat)	Tiêm	+	+	+		
15	17	Oxy dược dụng	Đường hô hấp, bình khí lỏng hoặc nén	+	+	+	+	
16	18	Pethidin	Tiêm	+	+	+		
17	19	Procain hydroclorid	Tiêm	+	+	+	+	
18	20	Proparacain (hydroclorid)	Tiêm, nhỏ mắt	+	+			
19	21	Propofol	Tiêm	+	+	+		
20	22	Sevofluran	Đường hô hấp, khí dung	+	+	+		
21	23	Sufentanil	Tiêm	+	+	+		
22	24	Thiopental (muối natri)	Tiêm	+	+	+		
		2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP						
		2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid						
23	25	Aceclofenac	Uống	+	+	+		
24	26	Acemetacin	Uống	+	+	+		
25	27	Aescin	Tiêm, uống	+	+			
26	28	Celecoxib	Uống	+	+	+		
27	29	Dexibuprofen	Uống	+	+	+		
28	30	Diclofenac	Tiêm, nhỏ mắt	+	+	+		
			Uống, dùng ngoài, đặt hậu môn	+	+	+	+	
29	31	DL-lysin-acetylsalicylat (acetylsalicylic acid)	Tiêm, uống	+	+	+	+	
			Truyền tĩnh mạch	+	+			
30	32	Etodolac	Uống	+	+	+		
31	33	Etoricoxib	Uống	+	+			
	34	Fentanyl	Miếng dán	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị giảm đau do ung thư
32	35	Floctafenin	Uống	+	+	+	+	

33	36	Flurbiprofen natri	Uống, thuốc đạn	+	+	+		
34	37	Ibuprofen	Uống	+	+	+	+	
35	38	Ketoprofen	Tiêm, miếng dán	+	+	+		
			Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
36	39	Ketorolac	Tiêm, uống, nhỏ mắt	+	+	+		
37	40	Loxoprofen	Uống	+	+	+	+	
38	41	Meloxicam	Tiêm	+	+	+		
			Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
39	42	Methyl salicylat + dl-camphor + thymol + l-menthol + glycol salicylat + tocopherol acetat	Miếng dán, dùng ngoài	+	+	+	+	
	43	Morphin (hydroclorid, sulfat)	Tiêm	+	+	+	+	Phòng khám đa khoa và trạm y tế: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu
	44	Morphin sulfat	Uống	+	+	+		
40	45	Nabumeton	Uống	+	+	+		
41	46	Naproxen	Uống, đặt	+	+	+		
42	47	Nefopam (hydroclorid)	Tiêm, uống	+	+	+		
43	48	Paracetamol (acetaminophen)	Tiêm	+	+	+		
			Uống, đặt	+	+	+	+	
	49	Paracetamol + chlorpheniramin	Uống	+	+	+	+	
	50	Paracetamol + codein phosphat	Uống	+	+	+	+	
	51	Paracetamol + ibuprofen	Uống	+	+	+	+	
	52	Paracetamol + pseudoephedrin	Uống	+	+	+		
	53	Paracetamol + pseudoephedrin + chlorpheniramin	Uống	+	+	+		

	54	Pethidin (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+		
44	55	Piroxicam	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
45	56	Tenoxicam	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
46	57	Tiaprofenic acid	Uống	+	+	+		
47	58	Tramadol	Tiêm, uống	+	+	+		
		2.2. Thuốc điều trị gút						
48	59	Allopurinol	Uống	+	+	+	+	
49	60	Benzbromaron	Uống	+	+			
50	61	Colchicin	Uống	+	+	+	+	
51	62	Probenecid	Uống	+	+	+	+	
		2.3. Thuốc chống thoái hóa khớp						
52	63	Diacerein	Uống	+	+	+		
53	64	Glucosamin	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thoái hóa khớp gối mức độ nhẹ và trung bình
		2.4. Thuốc khác						
54	65	Alendronat	Uống	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị loãng xương, sử dụng tại khoa cơ xương khớp bệnh viện hạng đặc biệt và hạng I
	66	Alendronat natri + cholecalciferol (Vitamin D3)	Uống	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị loãng xương, sử dụng tại khoa cơ xương khớp bệnh viện hạng đặc biệt và hạng I[9]
55	67	Alpha chymotrypsin	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
56	68	Calcitonin	Tiêm	+	+	+		

[9] Đoạn này được bổ sung theo quy định tại điểm m Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 36/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2015.

57	69	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	Tiêm, uống	+	+	+		
58	70	Etanercept	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%
59	71	Infliximab	Truyền tĩnh mạch	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%
60	72	Leflunomid	Uống	+	+			
61	73	Methocarbamol	Tiêm, uống	+	+	+		
62	74	Risedronat	Uống	+	+	+		
63	75	Tocilizumab	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%
64	76	Zoledronic acid	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: - Điều trị loãng xương: sử dụng tại khoa cơ xương khớp bệnh viện hạng đặc biệt và hạng I - Điều trị ung thư di căn xương
		3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MẪN						
65	77	Acrivastin	Uống	+	+	+		
66	78	Alimemazin	Uống	+	+	+	+	
67	79	Cetirizin	Uống	+	+	+	+	
68	80	Cinnarizin	Uống	+	+	+	+	
69	81	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Uống	+	+	+	+	
70	82	Desloratadin	Uống	+	+	+		
71	83	Dexchlorpheniramin	Uống	+	+	+	+	
			Tiêm	+	+	+		
72	84	Diphenhydramin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
73	85	Ebastin	Uống	+	+	+		
74	86	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm	+	+	+	+	
75	87	Fexofenadin	Uống	+	+	+		
76	88	Hydroxyzin	Uống	+	+	+		
77	89	Ketotifen	Uống	+	+	+		
			Nhỏ mắt	+	+			

78	90	Levocetirizin	Uống	+	+	+		
79	91	Loratadin	Uống	+	+	+	+	
	92	Loratadin + pseudoephedrin	Uống	+	+			
80	93	Mequitazin	Uống	+	+	+		
81	94	Promethazin (hydroclorid)	Tiêm, uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
		4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC						
82	95	Acetylcystein	Tiêm	+	+	+	+	
	96	Atropin (sulfat)	Tiêm	+	+	+	+	
83	97	Bretylium tosilat	Tiêm	+	+	+		
84	98	Calci gluconat	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
85	99	Dantrolen	Uống	+	+	+		
86	100	Deferoxamin	Uống, Tiêm truyền	+	+	+		
87	101	Dimercaprol	Tiêm	+	+	+		
88	102	DL- methionin	Uống	+	+	+	+	
89	103	Đồng sulfat	Uống	+	+	+	+	
90	104	Edetat natri calci (EDTA Ca-Na)	Tiêm, uống	+	+	+		
91	105	Ephedrin (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+		
92	106	Esmolol	Tiêm	+	+	+		
93	107	Flumazenil	Tiêm	+	+	+		
94	108	Fomepizol	Tiêm	+	+			
95	109	Glucagon	Tiêm	+	+	+		
96	110	Glutathion	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp hỗ trợ điều trị ngộ độc do rượu, phospho hữu cơ, acetaminophen, sử dụng thuốc chống ung thư, thuốc gây độc tế bào hay thuốc điều trị lao, thuốc có tác động trên tâm thần, thuốc an thần hay thuốc chống trầm cảm; phòng ngừa và điều trị tổn thương do phóng xạ, bệnh gan; thanh toán 50%

97	111	Hydroxocobalamin	Tiêm	+	+	+	+	
98	112	Leucovorin (folinic acid)	Tiêm	+	+			
99	113	Nalorphin	Tiêm	+	+	+		
100	114	Naloxon (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+		
101	115	Naltrexon	Uống	+	+	+		
102	116	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Tiêm	+	+	+	+	
103	117	Natri sulfat	Uống	+	+	+	+	
104	118	Natri thiosulfat	Tiêm, uống	+	+	+	+	
105	119	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	Tiêm	+	+	+	+	
106	120	Penicilamin	Tiêm, uống	+	+	+		
107	121	Phenylephrin	Tiêm, uống	+	+	+		
108	122	Polystyren	Uống	+	+	+		
			Thụt hậu môn	+	+			
109	123	Pralidoxim iodid	Tiêm, uống	+	+	+		
110	124	Protamin sulfat	Tiêm	+	+	+		
111	125	N-methylglucamin succinat+ natri clorid + kali clorid+ magnesi clorid	Tiêm truyền	+	+			
112	126	Sorbitol	Dung dịch rửa	+	+	+	+	
113	127	Silibinin	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc nấm
114	128	Succimer	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc chì
115	129	Than hoạt	Uống	+	+	+	+	
116	130	Xanh methylen	Tiêm	+	+	+	+	
		5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH						
117	131	Carbamazepin	Uống	+	+	+		
118	132	Gabapentin	Uống	+	+	+		
119	133	Lamotrigine	Uống	+	+	+		
120	134	Levetiracetam	Uống	+	+	+		
			Tiêm	+	+			
121	135	Oxcarbazepin	Uống	+	+	+	+	

122	136	Phenobarbital	Tiêm, uống	+	+	+	+	
123	137	Phenytoin	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
124	138	Pregabalin	Uống	+	+	+		
125	139	Topiramat	Uống	+	+	+		
126	140	Valproat magnesi	Uống	+	+	+		
	141	Valproat natri	Uống	+	+	+	+	
			Tiêm	+	+	+		
	142	Valproat natri + valproic acid	Uống	+	+	+		
127	143	Valproic acid	Uống	+	+			
128	144	Valpromid	Uống	+	+	+		
		6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN						
		6.1. Thuốc trị giun, sán						
129	145	Albendazol	Uống	+	+	+	+	
130	146	Diethylcarbamazin (dihydrogen citrat)	Uống	+	+	+		
131	147	Ivermectin	Uống	+	+	+		
132	148	Mebendazol	Uống	+	+	+	+	
133	149	Metrifonat	Uống	+	+	+		
134	150	Niclosamid	Uống	+	+	+	+	
135	151	Praziquantel	Uống	+	+	+	+	
136	152	Pyrantel	Uống	+	+	+	+	
137	153	Triclabendazol	Uống	+	+	+	+	
		6.2. Chống nhiễm khuẩn						
		6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam						
138	154	Amoxicilin	Uống	+	+	+	+	
	155	Amoxicilin + acid clavulanic	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
	156	Amoxicilin + sulbactam	Tiêm, uống	+	+	+		
139	157	Ampicilin (muối natri)	Tiêm	+	+	+	+	
	158	Ampicilin + sulbactam	Tiêm, uống	+	+	+	+	
140	159	Benzathin benzylpenicilin	Tiêm	+	+	+	+	

141	160	Benzylpenicilin	Tiêm	+	+	+	+	
142	161	Cefaclor	Uống	+	+	+	+	
143	162	Cefadroxil	Uống	+	+	+	+	
144	163	Cefalexin	Uống	+	+	+	+	
145	164	Cefalothin	Tiêm	+	+	+		
146	165	Cefamandol	Tiêm	+	+	+		
147	166	Cefazolin	Tiêm	+	+	+		
148	167	Cefdinir	Uống	+	+	+	+	
149	168	Cefepim*	Tiêm	+	+			
150	169	Cefixim	Uống	+	+	+	+	
151	170	Cefmetazol	Tiêm	+	+	+		
152	171	Cefoperazon*	Tiêm	+	+	+		
	172	Cefoperazon + sulbactam*	Tiêm	+	+			
153	173	Cefotaxim	Tiêm	+	+	+		
154	174	Cefotiam*	Tiêm	+	+			
155	175	Cefoxitin	Tiêm	+	+	+		
156	176	Cefpirom	Tiêm	+	+	+		
157	177	Cefpodoxim	Uống	+	+	+		
158	178	Cefradin	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
159	179	Ceftazidim	Tiêm	+	+	+		
160	180	Ceftezol	Tiêm	+	+	+		
161	181	Ceftibuten	Tiêm, uống	+	+	+		
162	182	Ceftizoxim	Tiêm	+	+	+		
163	183	Ceftriaxon*	Tiêm	+	+			
164	184	Cefuroxim	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
165	185	Cloxacilin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
166	186	Doripenem*	Tiêm	+				
167	187	Ertapenem*	Tiêm	+	+			
168	188	Imipenem + cilastatin*	Tiêm	+	+			
169	189	Meropenem*	Tiêm	+	+			
170	190	Oxacilin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
171	191	Piperacilin	Tiêm	+	+	+		
	192	Piperacilin + tazobactam*	Tiêm	+	+			

172	193	Phenoxy methylpenicilin	Uống	+	+	+	+	
173	194	Procain benzylpenicilin	Tiêm	+	+	+	+	
174	195	Sultamicillin	Uống	+	+	+		
175	196	Ticarcillin + kali clavulanat	Tiêm	+	+	+		
		6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid						
176	197	Amikacin*	Tiêm	+	+			
177	198	Gentamicin	Tiêm, tra mắt, dùng ngoài	+	+	+	+	
178	199	Neomycin (sulfat)	Uống, thuốc mắt	+	+	+	+	
	200	Neomycin + bacitracin	Dùng ngoài	+	+	+		
	201	Neomycin + betamethason	Dùng ngoài	+	+	+		
	202	Neomycin + polymyxinB	Thuốc mắt	+	+	+	+	
	203	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Thuốc mắt, nhỏ tai	+	+	+	+	
	204	Neomycin + triamcinolon	Dùng ngoài	+	+	+		
179	205	Netilmicin sulfat*	Tiêm	+	+			
180	206	Tobramycin	Tiêm	+	+	+		
			Nhỏ mắt	+	+	+	+	
	207	Tobramycin + dexamethason	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
		6.2.3. Thuốc nhóm phenicol						
181	208	Cloramphenicol	Tiêm	+	+	+		
			Uống, nhỏ mắt	+	+	+	+	
	209	Cloramphenicol + dexamethason	Nhỏ tai, nhỏ mắt, dùng ngoài	+	+	+	+	
	210	Cloramphenicol + sulfacetamid	Tiêm	+	+	+		
182	211	Thiamphenicol	Nhỏ mắt	+	+	+	+	

		6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol						
183	212	Metronidazol	Tiêm truyền	+	+	+		
			Uống, dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
	213	Metronidazol + neomycin + nystatin	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
	214	Metronidazol + clindamycin	Dùng ngoài	+	+	+		
184	215	Secnidazol	Uống	+	+	+	+	
185	216	Tinidazol	Tiêm truyền	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
		6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid						
186	217	Clindamycin	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
		6.2.6. Thuốc nhóm macrolid						
187	218	Azithromycin*	Tiêm	+	+			
	219	Azithromycin	Uống	+	+	+		
188	220	Clarithromycin	Uống	+	+	+		
189	221	Erythromycin	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
	222	Erythromycin + sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	+	+	+	+	
190	223	Roxithromycin	Uống	+	+	+		
191	224	Spiramycin	Uống	+	+	+	+	
	225	Spiramycin + metronidazol	Uống	+	+	+	+	
192	226	Telithromycin	Uống	+	+	+		
		6.2.7. Thuốc nhóm quinolon						
193	227	Ciprofloxacin	Tiêm	+	+	+		
			Uống, nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+	+	
194	228	Levofloxacin*	Tiêm truyền	+	+			
	229	Levofloxacin	Uống, nhỏ mắt	+	+	+		
195	230	Lomefloxacin*	Uống, nhỏ mắt	+	+	+		

196	231	Moxifloxacin*	Tiêm	+	+			
	232	Moxifloxacin	Uống, nhỏ mắt	+	+	+		
197	233	Nalidixic acid	Uống	+	+	+	+	
198	234	Norfloxacin	Uống	+	+	+		
			Nhỏ mắt	+	+	+	+	
199	235	Ofloxacin	Tiêm	+	+	+		
			Uống, nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+	+	
200	236	Pefloxacin	Tiêm, uống	+	+	+		
		6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid						
201	237	Natri Sulfacetamid + methylthionin clorid	Nhỏ mắt	+	+	+		
202	238	Sulfadiazin bạc	Dùng ngoài	+	+	+	+	
203	239	Sulfadimidin (muối natri)	Uống	+	+	+	+	
204	240	Sulfadoxin + pyrimethamin	Uống	+	+	+		
205	241	Sulfaguanidin	Uống	+	+	+	+	
206	242	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	+	+	+	+	
	243	Sulfamethoxazol + trimethoprim + than hoạt	Uống	+	+	+	+	
207	244	Sulfasalazin	Uống	+	+	+		
		6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin						
208	245	Doxycyclin	Uống	+	+	+	+	
209	246	Minocyclin	Tiêm, uống	+	+	+		
210	247	Tetracyclin (hydroclorid)	Uống, mỡ tra mắt	+	+	+	+	
		6.2.10. Thuốc khác						
211	248	Argyrol	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
212	249	Colistin*	Tiêm	+	+			
213	250	Daptomycin*	Tiêm	+	+			
214	251	Fosfomycin (natri)	Tiêm, uống, nhỏ tai	+	+			
215	252	Fusafungin	Phun	+	+	+		
216	253	Linezolid*	Uống, tiêm	+	+			

217	254	Nitrofurantoin	Uống	+	+	+	+	
218	255	Nitroxolin	Uống	+	+	+	+	
219	256	Rifampicin	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
			Nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+		
220	257	Teicoplanin*	Tiêm	+	+			
221	258	Vancomycin*	Tiêm	+	+			
		6.3. Thuốc chống virút						
222	259	Abacavir (ABC)	Uống	+	+	+		
223	260	Aciclovir	Truyền tĩnh mạch	+	+			
			Tiêm	+	+	+		
			Uống, tra mắt, dùng ngoài	+	+	+	+	
224	261	Adefovir dipivoxil	Uống	+	+	+		
225	262	Didanosin (ddl)	Uống	+	+	+		
226	263	Efavirenz (EFV hoặc EFZ)	Uống	+	+	+		
227	264	Entecavir	Uống	+	+	+		
228	265	Ganciclovir*	Tiêm, uống	+	+			
229	266	Indinavir (NFV)	Uống	+	+	+		
230	267	Interferon (alpha)*	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị viêm gan C theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế; thanh toán 50%
231	268	Lamivudin	Uống	+	+	+		
232	269	Lopinavir + ritonavir (LPV/r)	Uống	+	+	+		
233	270	Nevirapin (NVP)	Uống	+	+	+		
234	271	Oseltamivir*	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị nhiễm virus cúm
235	272	Pegylated interferon (peginterferon) alpha (2a hoặc 2b)*	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị viêm gan C theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế; thanh toán 30%
236	273	Ribavirin	Uống	+	+	+		

237	274	Ritonavir	Uống	+	+	+		
238	275	Saquinavir (SQV)	Uống	+	+	+		
239	276	Stavudin (d4T)	Uống	+	+	+		
240	277	Tenofovir (TDF)	Uống	+	+	+		
	278	Tenofovir + Lamivudin	Uống	+	+	+		
241	279	Zanamivir	Hít	+				
242	280	Zidovudin (ZDV hoặc AZT)	Uống	+	+	+		
		6.4. Thuốc chống nấm						
243	281	Amphotericin B*	Tiêm	+	+			
244	282	Butoconazol nitrat	Kem bôi âm đạo	+	+			
245	283	Ciclopiroxolamin	Dùng ngoài	+	+	+		
246	284	Clorquinaldol + promestrien	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
247	285	Clotrimazol	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
248	286	Dequalinium clorid	Thuốc đặt	+	+			
249	287	Econazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
250	288	Fluconazol	Truyền tĩnh mạch, nhỏ mắt	+	+	+		
			Uống, đặt âm đạo	+	+	+	+	
251	289	Fenticonazol nitrat	Đặt âm đạo, Dùng ngoài	+	+	+		
252	290	Flucytosin	Tiêm	+	+			
253	291	Griseofulvin	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
254	292	Itraconazol	Tiêm truyền	+	+			
			Uống	+	+	+		
255	293	Ketoconazol	Nhỏ mắt	+	+	+		
			Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
	294	Metronidazol + miconazol + neomycin sulfat + polymycin B sulfat + gotukola	Đặt âm đạo	+	+	+	+	

256	295	Miconazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
257	296	Natamycin	Nhỏ mắt, dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+		
258	297	Nystatin	Uống, đặt âm đạo, viên, bột đánh tưa lưỡi	+	+	+	+	
	298	Nystatin + metronidazol	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
	299	Nystatin + metronidazol + Cloramphenicol + dexamethason acetat	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
	300	Nystatin + metronidazol + neomycin	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
	301	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
259	302	Policresulen	Đặt âm đạo	+	+	+		
260	303	Terbinafin (hydroclorid)	Uống, dùng ngoài	+	+	+		
		6.5. Thuốc điều trị bệnh do amip						
261	304	Diiodohydroxyquinolin	Uống	+	+	+		
262	305	Diloxanid (furoat)	Uống	+	+	+	+	
	306	Metronidazol	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
		6.6. Thuốc điều trị bệnh lao						
263	307	Ethambutol	Uống	+	+	+	+	
264	308	Isoniazid	Uống	+	+	+	+	
	309	Isoniazid + ethambutol	Uống	+	+	+	+	
265	310	Pyrazinamid	Uống	+	+	+	+	
	311	Rifampicin	Uống	+	+	+	+	
	312	Rifampicin + isoniazid	Uống	+	+	+	+	

	313	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid	Uống	+	+	+	+	
	314	Rifampicin+ isoniazid + pyrazinamid + ethambutol	Uống	+	+	+	+	
266	315	Streptomycin	Tiêm	+	+	+	+	
		Thuốc điều trị lao kháng thuốc						
	316	Amikacin	Tiêm	+	+	+		
267	317	Capreomycin	Tiêm	+	+			
	318	Ciprofloxacin	Uống	+	+	+	+	
268	319	Cycloserin	Uống	+	+			
269	320	Ethionamid	Uống	+	+	+		
270	321	Kanamycin	Tiêm	+	+	+		
	322	Levofloxacin	Uống	+	+	+		
	323	Ofloxacin	Uống	+	+	+		
		6.7. Thuốc điều trị sốt rét						
271	324	Amodiaquin	Uống	+	+	+	+	
272	325	Artesunat	Tiêm	+	+	+		
273	326	Cloroquin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
274	327	Hydroxy cloroquin	Uống	+				
275	328	Mefloquin	Uống	+	+	+		
276	329	Piperaquin + dihydroartemisinin	Uống	+	+	+		
277	330	Primaquin	Uống	+	+	+	+	
278	331	Proguanil	Uống	+	+			
279	332	Quinin	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
	333	Sulfadoxin + pyrimethamin	Uống	+	+	+		
		7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU						
280	334	Dihydro ergotamin mesylat	Tiêm, uống	+	+	+		
281	335	Ergotamin (tartrat)	Tiêm, uống	+	+	+	+	
282	336	Flunarizin	Uống	+	+	+	+	
283	337	Sumatriptan	Uống	+	+	+		

		8. THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH						
		8.1. Thuốc điều trị ung thư						
284	338	Arsenic trioxid	Tiêm	+	+			
285	339	Anastrozol	Uống	+	+			
286	340	Anti thymoccyte globulin[11]	Tiêm	+				
287	341	Bevacizumab	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%
288	342	Bicalutamid	Uống	+	+			
289	343	Bleomycin	Tiêm	+	+			
290	344	Bortezomib	Tiêm	+	+			
291	345	Busulfan	Tiêm, uống	+	+			
292	346	Calci folinat	Tiêm, uống	+	+			
293	347	Capecitabin	Uống	+	+			
294	348	Carboplatin	Tiêm	+	+			
295	349	Cetuximab	Truyền tĩnh mạch	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ung thư đại trực tràng di căn thuộc type KRAS tự nhiên; ung thư tế bào vảy vùng đầu, mặt, cổ; thanh toán 50%
296	350	Cisplatin	Tiêm	+	+			
297	351	Clodronat disodium	Tiêm, uống	+	+			
298	352	Cyclophosphamid	Tiêm, uống	+	+			Khi điều trị viêm khớp dạng thấp không phải hội chẩn với bác sĩ chuyên khoa ung bướu
299	353	Cytarabin	Tiêm	+	+			
300	354	Dacarbazin	Tiêm	+	+			
301	355	Dactinomycin	Tiêm	+	+			
302	356	Daunorubicin	Tiêm	+	+			
303	357	Decitabin	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%
304	358	Docetaxel	Tiêm	+	+			

[11] Cụm từ "Anti-human thymocyte immunoglobulin" được sửa đổi, bổ sung bởi cụm từ "Anti thymoccyte globulin" theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 36/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2015.

305	359	Doxorubicin	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng pegylated liposomal; thanh toán 100% đối với các dạng còn lại khác
306	360	Epirubicin hydroclorid	Tiêm	+	+			
307	361	Erlotinib	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ung thư phổi thể không phải tế bào nhỏ (non-small cell lung cancer) có EGFR dương tính (epidermall growth factor receptor); thanh toán 50%
308	362	Etoposid	Tiêm, uống	+	+			
309	363	Exemestan	Uống	+	+			
310	364	Fludarabin	Tiêm, uống	+	+			
311	365	Flutamid	Uống	+	+			
312	366	Fluorouracil (5-FU)	Tiêm, dùng ngoài	+	+			
313	367	Gefitinib	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ung thư phổi thể không phải tế bào nhỏ (non-small cell lung cancer) có EGFR dương tính (epidermall growth factor receptor); thanh toán 50%
314	368	Gemcitabin	Tiêm	+	+			
315	369	Goserelin acetat	Tiêm	+	+			
316	370[12]	Hydroxycarbamid/ Hydroxyurea	Uống	+	+			
317	371	Idarubicin	Tiêm	+	+			
318	372	Ifosfamid	Tiêm	+	+			
319	373	Imatinib	Viên	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị bệnh bạch cầu tủy mạn (CML) và u mô đệm dạ dày ruột (GIST); thanh toán 50%

[12] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 36/2015/TT-BYT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2015.

320	374	Irinotecan	Tiêm	+	+			
321	375	L-asparaginase	Tiêm	+	+			
322	376	Letrozol	Uống	+	+			
323	377	Leuprorelin acetat	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%
324	378	Melphalan	Tiêm, uống	+	+			
325	379	Mercaptopurin	Uống	+	+			
326	380	Mesna	Tiêm	+	+			
327	381	Methotrexat	Tiêm, uống	+	+			Khi điều trị viêm khớp dạng thấp không phải hội chẩn với bác sĩ chuyên khoa ung bướu
328	382	Mitomycin	Tiêm	+	+			
329	383	Mitoxantron	Tiêm	+	+			
330	384	Nilotinib	Viên	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi điều trị bệnh bạch cầu tủy mạn (CML) không dung nạp hoặc kháng lại với thuốc Imatinib; thanh toán 50%
331	385	Nimotuzumab	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%
332	386	Oxaliplatin	Tiêm	+	+			
333	387	Paclitaxel	Tiêm	+	+			
334	388	Pamidronat	Tiêm, uống	+	+			
335	389	Pemetrexed	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán ung thư phổi không tế bào nhỏ, ung thư trung biểu mô màng phổi ác tính; thanh toán 50%
336	390	Procarbazin	Uống	+	+			
337	391	Rituximab	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị u lympho không phải Hodgkin(non-Hodgkin lymphoma) tế bào B có CD20 dương tính
338	392	Sorafenib	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ung thư tế bào biểu mô gan, thận tiến triển; thanh toán 50%

339	393	Tamoxifen	Uống	+	+			
340	394	Tegafur-uracil (UFT or UFUR)	Uống	+	+			
341	395	Temozolomid	Uống	+	+			
342	396	Thymosin alpha I	Tiêm	+	+			
343	397	Trastuzumab	Truyền tĩnh mạch	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ung thư vú có HER2 dương tính, ung thư dạ dày tiến xa/ di căn có HER2 dương tính; thanh toán 50%
344	398	Tretinoin (All-trans retinoic acid)	Uống	+	+			
345	399	Triptorelin*	Tiêm	+	+			
346	400	Vinblastin (sulfat)	Tiêm	+	+			
347	401	Vincristin (sulfat)	Tiêm	+	+			
348	402	Vinorelbin	Tiêm, uống	+	+			
		8.2. Thuốc điều hòa miễn dịch						
349	403	Azathioprin	Uống	+	+			
350	404	Carmustin	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%
351	405	Ciclosporin	Tiêm, uống	+	+			
352	406	Basiliximab	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%
353	407	Everolimus	Tiêm, uống	+	+			
354	408	Glycyl funtumin (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+		
355	409	Mycophenolat	Uống	+	+			
356	410	Tacrolimus	Tiêm, uống	+	+			
357	411	Thalidomid	Uống	+	+			
		9. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU						
358	412	Alfuzosin	Uống	+	+	+		
	413	Cloramphenicol + Xanh methylen	Uống	+	+	+	+	
359	414	Dutasterid	Uống	+	+	+		
360	415	Flavoxat	Uống	+	+	+		

361	416	Lipidosterol serenoarepense (Lipid-sterol của Serenoa repens)	Uống	+	+			
362	417	Malva purpurea + camphomonobromid + xanh methylen	Uống	+	+	+	+	
		10. THUỐC CHỐNG PARKINSON						
363	418	Biperiden	Uống	+	+	+	+	
364	419	Levodopa + carbidopa	Uống	+	+	+	+	
	420	Levodopa + Carbidopa monohydrat + Entacapone	Uống	+	+	+	+	
	421	Levodopa + benserazid	Uống	+	+	+	+	
365	422	Piribedil	Uống	+	+	+		
366	423	Pramipexol	Uống	+	+			
367	424	Tolcapon	Uống	+	+			
368	425	Trihexyphenidyl (hydroclorid)	Uống	+	+	+	+	
		11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU						
		11.1. Thuốc chống thiếu máu						
369	426	Folic acid (vitamin B9)	Uống	+	+	+	+	
			Tiêm	+	+	+		
	427	Sắt ascorbat + folic acid	Uống	+	+	+		
	428	Sắt fumarat	Uống	+	+			
	429	Sắt fumarat + acid folic	Uống	+	+	+	+	
	430	Sắt fumarat + acid folic + vitamin B12	Uống	+	+	+		
	431	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	Uống	+	+			
	432	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	Uống	+	+			

	433	Sắt protein succinylat	Uống	+	+	+		
	434	Sắt sucrose (hay dextran)	Tiêm	+	+			
	435	Sắt sulfat (hay oxalat)	Uống	+	+	+	+	
	436	Sắt sulfat + folic acid	Uống	+	+	+	+	
	437	Sắt sulfat + folic acid + kẽm sulfat	Uống	+	+			
		11.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu						
370	438	Acenocoumarol	Uống	+	+	+		
371	439	Aminocaproic acid	Tiêm	+	+	+		
372	440	Carbazochrom	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
373	441	Cilostazol	Uống	+	+	+		
374	442	Dabigatran	Uống	+				
375	443	Enoxaparin (natri)	Tiêm	+	+	+		
376	444	Ethamsylat	Tiêm, uống	+	+	+		
377	445	Heparin (natri)	Tiêm	+	+	+		
378	446	Nadroparin	Tiêm dưới da	+	+	+		
	447	Nadroparin calci	Tiêm	+	+	+		
379	448	Phytomenadion (vitamin K1)	Tiêm, uống	+	+	+	+	
	449	Protamin sulfat	Tiêm	+	+	+		
380	450	Rivaroxaban	Uống	+				
381	451	Tranexamic acid	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
382	452	Triflusal	Uống	+	+	+		
383	453	Urokinase	Tiêm	+	+	+		
384	454	Warfarin (muối natri)	Uống	+	+	+		
		11.3. Máu và chế phẩm máu						
385	455	Albumin	Tiêm truyền	+	+	+		
386	456	Huyết tương	Tiêm truyền	+	+	+		
387	457	Khối bạch cầu	Tiêm truyền	+	+	+		
388	458	Khối hồng cầu	Tiêm truyền	+	+	+		
389	459	Khối tiểu cầu	Tiêm truyền	+	+	+		

390	460	Máu toàn phần	Tiêm truyền	+	+	+		
391	461	Yếu tố VIIa	Tiêm truyền	+	+			
392	462	Yếu tố VIII	Tiêm truyền	+	+	+		
393	463	Yếu tố IX	Tiêm truyền	+	+			
		11.4. Dung dịch cao phân tử						
394	464	Dextran 40	Tiêm truyền	+	+	+	+	
395	465	Dextran 60	Tiêm truyền	+	+	+		
396	466	Dextran 70	Tiêm truyền	+	+	+		
397	467	Gelatin	Tiêm truyền	+	+	+		
	468	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	Tiêm truyền	+	+	+		
398	469	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	Tiêm truyền	+	+	+		
		11.5. Thuốc khác						
399	470	Deferasirox	Uống	+	+			
400	471	Deferipron	Uống	+	+			
401	472	Erythropoietin	Tiêm	+	+	+		
402	473	Filgrastim	Tiêm	+	+			
403	474[13]	Methoxy polyethylene glycol epoetin beta	Tiêm	+	+	+		
404	475	Pegfilgrastim	Tiêm	+	+			
		12. THUỐC TIM MẠCH						
		12.1. Thuốc chống đau thắt ngực						
405	476	Atenolol	Uống	+	+	+	+	
406	477	Diltiazem	Uống	+	+	+		
407	478	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Tiêm, phun mù, miếng dán	+	+	+		
			Uống, ngậm dưới lưỡi	+	+	+	+	
408	479	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Tiêm, khí dung, bình xịt	+	+	+		
			Uống, ngậm dưới lưỡi	+	+	+	+	

[13] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 36/2015/TT-BYT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2015.

409	480	Nicorandil	Uống	+	+	+		
			Tiêm	+	+			
410	481	Trimetazidin	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị triệu chứng ở bệnh nhân đau thắt ngực ổn định không được kiểm soát đầy đủ hoặc bệnh nhân không dung nạp với các liệu pháp điều trị khác
		12.2. Thuốc chống loạn nhịp						
411	482	Adenosin triphosphat	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
412	483	Amiodaron (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
413	484	Isoprenalin	Tiêm, Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu trụy tim mạch, block tim, co thắt phế quản trong gây mê
414	485	Ivabradin	Uống	+	+	+		
	486	Lidocain (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+	+	
415	487	Propranolol (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
416	488	Sotalol	Uống	+	+	+		
417	489	Verapamil (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
		12.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp						
418	490	Acebutolol	Uống	+	+	+		
419	491	Amlodipin	Uống	+	+	+	+	
420	492	Benazepril hydroclorid	Uống	+	+	+		
421	493	Bisoprolol	Uống	+	+	+		
	494	Bisoprolol + hydroclorothiazid	Uống	+	+	+		
422	495	Candesartan	Uống	+	+	+		

423	496	Captopril	Uống	+	+	+	+	
424	497	Carvedilol	Uống	+	+	+		
425	498	Cilnidipin	Uống	+	+	+		
426	499	Clonidin	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
427	500	Doxazosin	Uống	+	+	+		
428	501	Enalapril	Uống	+	+	+	+	
429	502	Felodipin	Uống	+	+	+		
430	503	Hydralazin	Truyền tĩnh mạch	+	+			
431	504	Imidapril	Uống	+	+	+		
432	505	Indapamid	Uống	+	+	+		
433	506	Irbesartan	Uống	+	+	+		
	507	Irbesartan + hydroclorothiazid	Uống	+	+	+		
434	508	Lacidipin	Uống	+	+	+		
435	509	Lercanidipin (hydroclorid)	Uống	+	+	+		
436	510	Lisinopril	Uống	+	+	+		
	511	Lisinopril + hydroclorothiazid	Uống	+	+	+		
437	512	Losartan	Uống	+	+	+	+	
	513	Losartan + hydroclorothiazid	Uống	+	+	+	+	
438	514	Methyldopa	Uống	+	+	+	+	
439	515	Metoprolol	Uống	+	+	+		
440	516	Moxonidin	Uống	+	+	+		
441	517	Nebivolol	Uống	+	+	+		
442	518	Nicardipin	Tiêm, uống	+	+	+		
443	519	Nifedipin	Uống	+	+	+	+	
444	520	Perindopril	Uống	+	+	+	+	
	521	Perindopril + amlodipin	Uống	+	+	+		
	522	Perindopril + indapamid	Uống	+	+	+	+	
445	523	Quinapril	Uống	+	+	+		

446	524	Ramipril	Uống	+	+	+		
447	525	Rilmenidin	Uống	+	+	+		
448	526	Telmisartan	Uống	+	+	+		
	527	Telmisartan + hydroclorothiazid	Uống	+	+	+		
449	528	Valsartan	Uống	+	+	+		
	529	Valsartan + hydroclorothiazid	Uống	+	+	+		
		12.4. Thuốc điều trị hạ huyết áp						
450	530	Heptaminol (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
		12.5. Thuốc điều trị suy tim						
	531	Carvedilol	Uống	+	+	+		
451	532	Digoxin	Uống	+	+	+		
			Tiêm	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu
452	533	Dobutamin	Tiêm	+	+	+		
453	534	Dopamin (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+		
454	535	Milrinon	Tiêm	+	+			
455	536	Nikethamid	Tiêm	+	+	+		
		12.6. Thuốc chống huyết khối						
	537	Acenocoumarol	Uống	+	+	+		
	538	Acetylsalicylic acid	Uống	+	+	+	+	
456	539	Alteplase	Tiêm	+	+			
457	540	Clopidogrel	Uống	+	+	+		
	541	Dipyridamol + acetylsalicylic acid	Uống	+	+	+		
458	542	Eptifibatid	Uống	+	+	+		
			Tiêm	+	+			
459	543	Fondaparinux sodium	Tiêm	+				
460	544	Iloprost	Tiêm, hít, thuốc mắt	+	+			

461	545	Prostaglandin E1	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu có tác dụng mở ống động mạch cho trẻ sơ sinh mắc dị tật tim bẩm sinh còn ống động mạch
462	546	Streptokinase	Tiêm	+	+	+		
463	547	Tenecteplase	Tiêm	+	+			
464	548	Radix astragali + Radix salviae miltiorrhizae + Radix paeoniae rubra + Rhizoma Ligustici Wallichii + Radix angelicae sinensis + Carthamus tinctorius + Semen Persicae + Radix polygalae + Rhizome acori tatarinowii + Buthus martensii + Hirudo + Eupolyphaga seu steleophaga + Calculus bovis artifactus + Cornu saigae tataricae	Uống	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị đột quỵ, chấn thương sọ não; thanh toán 50%
		12.7. Thuốc hạ lipid máu						
465	549	Atorvastatin	Uống	+	+	+	+	
466	550	Bezafibrat	Uống	+	+	+		
467	551	Ciprofibrat	Uống	+	+	+		
468	552	Ezetimibe	Uống	+	+			
469	553	Fenofibrat	Uống	+	+	+	+	
			Uống (viên tác dụng chậm)	+	+	+		
470	554	Fluvastatin	Uống	+	+	+		
471	555	Gemfibrozil	Uống	+	+	+		

472	556	Lovastatin	Uống	+	+	+		
473	557	Pravastatin	Uống	+	+	+		
474	558	Rosuvastatin	Uống	+	+	+		
475	559	Simvastatin	Uống	+	+	+	+	
		12.8. Thuốc khác						
476	560	Bosentan	Uống	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tăng áp lực động mạch phổi; thanh toán 50%
477	561	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị đột quỵ cấp tính, sau chấn thương và phẫu thuật chấn thương sọ não và sau phẫu thuật thần kinh sọ não[15]
478	562	Choline alfoscerat	Tiêm	+	+			
			Uống	+	+	+		
479	563	Citicolin	Tiêm	+	+			
			Uống	+	+	+		
480	564	Desoxycorton acetat	Tiêm	+	+			
481	565	Fructose 1,6 diphosphat	Tiêm	+	+			
482	566	Ginkgo biloba	Uống	+	+	+		[16]Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị đau do viêm động mạch (đau thắt khi đi); rối loạn thị giác (bệnh võng mạc do tiểu đường); tai mũi họng (chóng mặt, ù tai, giảm thính lực), rối loạn thần kinh cảm giác do thiếu máu cục bộ; hội chứng Raynaud
483	567	Kali clorid	Tiêm	+	+	+		
484	568	Indomethacin	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị đóng chứng còn ống động mạch ở trẻ sơ sinh

[15] Đoạn này được sửa đổi theo quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 36/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2015.

[16] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 36/2015/TT-BYT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2015.

	569	Magnesi clorid + kali clorid + procain hydroclorid	Tiêm	+				
485	570	Meclophenoxat	Tiêm	+	+	+		
486	571	Naftidrofuryl	Uống	+	+	+		
487	572	Nimodipin	Tiêm, uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị xuất huyết màng não do phình mạch não hoặc do chấn thương
488	573	Nitric oxid (nitrogen monoxid) (NO)	Bình khí nén	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tăng áp lực động mạch phổi ở trẻ em
489	574	Panax notoginseng saponins	Tiêm	+	+			
			Uống	+	+	+		
490	575	Pentoxifyllin	Uống	+	+	+		
			Tiêm	+	+			
491	576	Piracetam	Tiêm truyền	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
492	577	Succinic acid + nicotinamid + inosine + riboflavin natri phosphat	Tiêm	+	+			
493	578	Sulbutiamin	Uống	+	+	+		
494	579	Vincamin + rutin	Uống	+	+	+	+	
495	580	Vinpocetin	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
		13. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU						
496	581	Acitretin	Uống	+	+	+	+	
497	582	Adapalen	Dùng ngoài	+	+			
498	583	Alpha - terpineol	Dùng ngoài	+	+			
499	584	Amorolfin	Dùng ngoài	+	+			
500	585	Azelaic acid	Dùng ngoài	+	+			
501	586	Benzoic acid + salicylic acid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
502	587	Benzoyl peroxid	Dùng ngoài	+	+			

503	588	Bột talc	Dùng ngoài	+	+	+	+	
504	589	Calcipotriol	Dùng ngoài	+	+	+		
	590	Calcipotriol + betamethason dipropionat	Dùng ngoài	+	+			
505	591	Capsaicin	Dùng ngoài	+	+	+	+	
506	592	Catalase + neomycin sulfat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
	593	Clotrimazol	Dùng ngoài	+	+	+	+	
507	594	Clobetasol propionat	Dùng ngoài	+	+	+		
	595	Clobetasol butyrat	Dùng ngoài	+	+	+		
508	596	Cortison	Dùng ngoài	+	+	+		
509	597	Cồn A.S.A	Dùng ngoài	+	+	+	+	
510	598	Cồn boric	Dùng ngoài	+	+	+	+	
511	599	Cồn BSI	Dùng ngoài	+	+	+	+	
512	600	Crotamiton	Dùng ngoài	+	+	+	+	
513	601	Dapson	Uống	+	+			
514	602	Desonid	Dùng ngoài	+	+			
515	603	Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5)	Dùng ngoài	+	+	+	+	
516	604	Diethylphtalat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
517	605[17]	S-bioallethrin + piperonyl butoxid	Dùng ngoài	+	+			
518	606	Flumethason + clioquinol	Dùng ngoài	+	+	+	+	
519	607	Fusidic acid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
	608	Fusidic acid + betamethason	Dùng ngoài	+	+	+		
	609	Fusidic acid + hydrocortison	Dùng ngoài	+	+			
520	610	Isotretinoin	Uống, dùng ngoài	+	+	+		
521	611	Kẽm oxid	Dùng ngoài	+	+	+	+	

[17] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 36/2015/TT-BYT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2015.

522	612	Mangiferin	Uống, dùng ngoài	+	+			
	613	Miconazole nitrat + resorchinol	Dùng ngoài	+	+			
523	614	Mometason furoat	Dùng ngoài	+	+			
	615	Mometason furoat + tazaronten	Dùng ngoài	+	+			
524	616	Mupirocin	Dùng ngoài	+	+	+		
	617	Natri hydrocarbonat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
525	618	Nepidermin	Phun, xịt	+	+			
526	619	Nước oxy già	Dùng ngoài	+	+	+	+	
527	620	Para aminobenzoic acid	Uống	+	+			
528	621	Recombinant human Epidermal Growth Factor (rhEGF)	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tổn thương loét nặng do tiểu đường độ 3, độ 4
529	622	Salicylic acid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
	623	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
	624	Tacrolimus	Dùng ngoài	+	+	+		
	625	Tretinoin	Dùng ngoài	+	+	+		
	626	Trolamin	Dùng ngoài	+	+	+		
530	627	Tyrothricin	Dùng ngoài	+	+			
531	628	Urea	Dùng ngoài	+	+	+		
532	629	Xanh methylen + tím gentian	Dùng ngoài	+	+	+	+	
		14. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN						
		14.1. Chuyên khoa mắt						
533	630	Fluorescein (natri)	Tiêm, nhỏ mắt	+	+	+		
534	631	Pilocarpin	Nhỏ mắt	+	+	+		
		14.2. Thuốc cản quang						
535	632	Adipiodon (meglumin)	Tiêm tĩnh mạch	+	+	+		
536	633	Amidotrizoat	Tiêm	+	+	+		
537	634	Bari sulfat	Uống	+	+	+	+	

538	635	Dimeglumin của acid gadopentetic	Tiêm	+	+			
539	636	Ethyl ester của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện[18]	Tiêm	+	+	+		
540	637	Gadobenic acid	Tiêm	+	+	+		
541	638	Gadobutrol	Tiêm tĩnh mạch	+				
542	639	Gadodiamid	Tiêm	+	+			
543	640	Gadopentetat	Tiêm	+	+	+		
544	641	Gadoteric acid	Tiêm	+	+	+		
545	642	Iobitridol	Tiêm	+	+	+		
546	643	Iodamid meglumin	Tiêm	+	+	+		
547	644	Iohexol	Tiêm	+	+	+		
548	645	Iopamidol	Tiêm	+	+	+		
549	646	Iopromid acid	Tiêm	+	+	+		
550	647	Ioxitalamat natri + ioxitalamat meglumin	Tiêm	+	+			
551	648	Muối natri và meglumin của acid ioxaglic	Tiêm	+	+	+		
		14.3. Thuốc khác						
552	649	Polidocanol	Tiêm	+	+			
		15. THUỐC TẨY TRÙNG VÀ SÁT KHUẨN						
553	650	Acid boric + kali nhôm sulfat + thymol + phenol + menthol + berberin sulfat	Dùng ngoài	+	+	+		
554	651	Acid lactic + lactoserum atomisat	Dùng ngoài	+	+	+		
	652	Benzoic acid + boric acid + thymol + menthol	Dùng ngoài	+	+	+		
555	653	Cồn 70°	Dùng ngoài	+	+	+	+	

[18] Tên thuốc này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 50/2017/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2018.

556	654	Cồn iod	Dùng ngoài	+	+	+	+	
	655	Đồng sulfat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
557	656	Povidon iodin	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
558	657	Natri hypoclorid đậm đặc	Dùng ngoài	+	+	+		
559	658	Natri clorid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
		16. THUỐC LỢI TIỂU						
560	659	Furosemid	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
561	660	Hydroclorothiazid	Uống	+	+	+	+	
562	661	Spironolacton	Uống	+	+	+	+	
		17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA						
		17.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa						
563	662	Aluminum phosphat	Uống	+	+	+	+	
564	663[19]	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	Uống	+	+	+	+	
565	664	Bismuth	Uống	+	+	+	+	
566	665	Cimetidin	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
567	666	Famotidin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
568	667	Guaiazulen + dimethicon	Uống	+	+	+	+	
569	668	Lanzoprazol	Uống	+	+	+		
570	669	Magnesi carbonat + nhôm hydroxit + atropin sulfat + calci alumina carbonat	Uống	+	+			
	670	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Uống	+	+	+	+	
	671	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống	+	+	+	+	

[19] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 36/2015/TT-BYT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2015.

	672	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	Uống	+	+	+		
571	673	Natri sulfat + dinatri hydrophosphat + natri hydrocarbonat	Uống	+	+			
	674	Natri sulfat + dinatri hydrophosphat + natri hydrocarbonat + natri citrat	Uống	+	+			
	675	Natri sulfat + natri phosphat tribasic + natri hydrocarbonat + natri citrat	Uống	+	+			
572	676	Nizatidin	Uống	+	+	+		
573	677	Omeprazol	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
574	678	Esomeprazol	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
575	679	Pantoprazol	Tiêm, uống	+	+	+		
576	680	Rabeprazol	Uống	+	+	+		
			Tiêm	+	+			
577	681	Ranitidin	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
	682	Ranitidin + bismuth + sucralfat	Uống	+	+	+	+	
578	683	Rebamipid	Uống	+	+	+		
579	684	Sucralfat	Uống	+	+	+	+	
		17.2. Thuốc chống nôn						
580	685	Acetyl leucin	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
581	686	Dimecrotic acid (muối magnesi)	Uống	+	+	+	+	
582	687	Dimenhydrinat	Uống	+	+	+	+	
583	688	Domperidon	Uống	+	+	+	+	
584	689	Granisetron hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
585	690	Metoclopramid	Tiêm	+	+	+		
			Uống, đặt hậu môn	+	+	+	+	

586	691	Ondansetron	Tiêm	+	+			
			Uống	+	+	+		
587	692	Palonosetron hydroclorid	Tiêm	+	+			
		17.3. Thuốc chống co thắt						
588	693	Alverin (citrat)	Tiêm, uống	+	+	+	+	
	694	Alverin (citrat) + simethicon	Uống	+	+	+	+	
	695	Atropin (sulfat)	Tiêm, uống	+	+	+	+	
589	696	Cisaprid	Uống	+	+	+		
590	697	Drotaverin clohydrat	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
591	698	Hyoscin butylbromid	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
592	699	Mebeverin hydroclorid	Uống	+	+	+	+	
593	700	Papaverin hydroclorid	Tiêm, uống	+	+	+	+	
594	701	Phloroglucinol hydrat + trimethylphloroglucinol	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
595	702	Tiemonium methylsulfat	Tiêm	+	+	+		
596	703	Tiropramid hydroclorid	Uống	+	+	+		
		17.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng						
597	704	Bisacodyl	Uống	+	+	+	+	
598	705	Docusate natri	Uống, thụt	+	+	+	+	
599	706	Gôm sterculia	Uống	+	+	+	+	
600	707	Glycerol	Dùng thụt	+	+	+	+	
	708	Glycerol + camomile extract glycolic + mallow fluid extract	Dùng thụt	+	+	+		
601	709	Isapgol	Uống	+	+	+	+	
602	710	Lactulose	Uống	+	+	+	+	

603	711	Macrogol (polyethylen glycol hoặc polyoxyethylen glycol)	Uống	+	+	+	+	
			Dùng thụt	+	+	+		
	712	Macrogol (polyethylen glycol) + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	Uống	+	+	+		
604	713	Magnesi sulfat	Uống	+	+	+	+	
605	714	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Uống, Gel thụt, dùng ngoài	+	+	+		
	715	Sorbitol	Uống	+	+	+	+	
	716	Sorbitol + natri citrat	Thụt	+	+	+		
		17.5. Thuốc điều trị tiêu chảy						
	717	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	Uống	+	+	+	+	
606	718	Bacillus subtilis	Uống	+	+	+	+	
	719	Bacillus claussii	Uống	+	+	+	+	
607	720	Berberin (hydroclorid)	Uống	+	+	+	+	
608	721	Dioctahedral smectit	Uống	+	+	+	+	
609	722	Diosmectit	Uống	+	+	+	+	
	723	Gelatin tannat	Uống	+	+	+		
610	724	Kẽm sulfat	Uống	+	+	+	+	
611	725	Kẽm gluconat	Uống	+	+	+	+	
612	726	Lactobacillus acidophilus	Uống	+	+	+	+	
613	727	Loperamid	Uống	+	+	+	+	
614	728	Natri clorid + natri bicarbonat + kali clorid + dextrose khan	Uống	+	+	+	+	
	729	Natri clorid + natri bicarbonat + natri citrat + kali clorid + glucose	Uống	+	+	+	+	

	730	Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan	Uống	+	+	+	+	
615	731	Nifuroxazid	Uống	+	+	+	+	
616	732	Racecadotril	Uống	+	+	+		
617	733	Saccharomyces boulardii	Uống	+	+	+	+	
		17.6. Thuốc điều trị trĩ						
	734	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	Uống	+	+	+	+	
618	735	Diosmin	Uống	+	+	+	+	
	736	Diosmin + hesperidin	Uống	+	+	+	+	
619	737	Trimebutin + ruscogenines	Đặt hậu môn, bôi trực tràng	+	+	+	+	
		17.7. Thuốc khác						
620	738	Amylase + papain	Uống	+	+	+	+	
	739	Amylase + papain + simethicon	Uống	+	+	+	+	
	740	Amylase + lipase + protease	Uống	+	+	+	+	
621	741	Arginin	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tăng amoniac máu hoặc tình trạng nhiễm kiềm chuyển hóa
	742	Arginin citrat	Tiêm, uống	+	+	+		
	743	Arginin hydroclorid	Tiêm truyền, uống	+	+	+		
622	744	Citrullin malat	Uống	+	+			
623	745	Glycyrrhizin + Glycin + L- Cystein	Tiêm	+	+			
624	746	Itoprid	Uống	+	+			
625	747	L-Ornithin - L-aspartat	Tiêm, uống	+	+	+		[20] Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tăng amoniac máu trong bệnh não gan khi có dấu hiệu

[20] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm i Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 36/2015/TT-BYT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2015.

								bệnh rõ ràng, bệnh nhân ung thư có chỉ định điều trị hóa chất; bệnh nhân ung thư có tiền sử viêm gan virus
626	748	Mesalazin (Mesalamin, Fisalamin)	Uống	+	+	+		
627	749	Octreotid	Tiêm	+	+	+		
628	750	Simethicon	Uống	+	+	+	+	
629	751	Silymarin	Uống	+	+			
630	752	Somatostatin	Tiêm truyền	+	+	+		
631	753	Terlipressin	Tiêm	+	+	+		
632	754	Trimebutin maleat	Uống	+	+	+	+	
633	755	Urazamid	Uống	+	+	+		
634	756	Ursodeoxycholic acid	Uống	+	+	+		
		18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT						
		18.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế						
635	757	Beclometason (dipropionat)	Xịt mũi, họng	+	+	+		
636	758	Betamethason	Tiêm, uống	+	+	+		
			Nhỏ mắt, nhỏ tai, nhỏ mũi, dùng ngoài	+	+	+	+	
	759	Betamethason (dipropionat, valerat)	Dùng ngoài	+	+	+	+	
	760	Betamethason dipropionat + clotrimazol + gentamicin	Dùng ngoài	+	+	+		
637	761	Budesonid	Xịt mũi, họng, khí dung	+	+	+		
			Dạng hít	+	+	+	+	
	762	Budesonid + formoterol	Dạng hít	+	+	+	+	

638	763	Danazol	Uống	+	+			
639	764	Desoxycortone acetat	Tiêm	+	+			
640	765	Dexamethason	Tiêm trong dịch kính, tiêm nội nhãn	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
	766	Dexamethason acetat	Tiêm	+	+	+		
	767	Dexamethason phosphat + neomycin	Thuốc mắt, mũi	+	+	+	+	
641	768	Fludrocortison acetat	Uống	+	+	+		
642	769	Fluocinolon acetonid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
	770	Fluocinolon acetonid + mỡ trăn	Dùng ngoài	+	+	+	+	
643	771	Fluorometholon	Nhỏ mắt	+	+	+		
644	772	Hydrocortison	Tiêm, uống, tra mắt	+	+	+		
			Dùng ngoài	+	+	+	+	
	773	Hydrocortison acetat + chloramphenicol	Thuốc mắt	+	+	+	+	
	774	Hydrocortison natri succinat	Tiêm	+	+	+		
645	775	Methyl prednisolon	Tiêm, uống	+	+	+	+	
			Truyền tĩnh mạch	+	+	+		
	776	Prednisolon acetat	Tiêm, nhỏ mắt	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
	777	Prednisolon metasulfobenzoat natri	Uống	+	+			
646	778	Prednison	Uống	+	+	+		
647	779	Triamcinolon acetonid	Tiêm, dùng ngoài	+	+	+		

	780	Triamcinolon	Uống	+	+	+		
	781	Triamcinolon + econazol	Dùng ngoài	+	+	+		
648	782	Cyproteron acetat	Uống	+	+			
649	783	Somatropin	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thiếu hụt hormon tăng trưởng, trẻ em sinh ra nhỏ hơn so với tuổi thai, hội chứng Turner và hội chứng Prader-Willi; thanh toán 50%
		18.2. Các chế phẩm androgen, estrogen và progesteron						
650	784	Dydrogesteron	Uống	+	+	+		
651	785	Estradiol benzoat	Uống	+	+	+		
			Tiêm	+	+			
652	786	Estriol	Uống, đặt âm đạo	+	+	+		
653	787	Estrogen + norgestrel	Uống	+	+	+		
654	788	Ethinyl estradiol	Uống	+	+	+		
655	789	Lynestrenol	Uống	+	+	+		
656	790	Methyl testosteron	Uống, ngậm dưới lưỡi	+	+	+		
657	791	Nandrolon decanoat	Tiêm	+	+	+		
658	792	Norethisteron	Uống	+	+	+		
659	793	Nomegestrol acetat	Uống	+	+	+	+	
660	794	Promestrien	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+		
661	795	Progesteron	Tiêm, uống, dùng ngoài	+	+	+		
662	796	Raloxifen	Uống	+	+	+		
663	797	Testosteron (acetat, propionat, undecanoat)	Tiêm, uống	+	+	+		
		18.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết						
664	798	Acarbose	Uống	+	+	+		
665	799	Glibenclamid	Uống	+	+	+	+	

666	800	Gliclazid	Uống	+	+	+	+	
667	801	Glimepirid	Uống	+	+	+	+	
668	802	Glipizid	Uống	+	+	+		
669	803	Insulin tác dụng trung bình, trung gian (Medium-acting, Intermediate-acting)	Tiêm	+	+	+		
	804	Insulin tác dụng nhanh, ngắn (Fast-acting, Short-acting)	Tiêm	+	+	+		
	805	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	Tiêm	+	+	+		
	806	Insulin tác dụng chậm, kéo dài (Slow-acting, Long-acting)	Tiêm	+	+	+		
670	807	Metformin	Uống	+	+	+	+	
	808	Metformin + glibenclamid	Uống	+	+	+	+	
671	809	Repaglinid	Uống	+	+			
672	810	Saxagliptin	Uống	+	+			
673	811	Sitagliptin	Uống	+	+			
674	812	Vildagliptin	Uống	+	+			
		18.4. Hocmon tuyến giáp, cận giáp và thuốc kháng giáp trạng tổng hợp						
	813	Calcitonin	Tiêm	+	+	+		
675	814	Carbimazol	Uống	+	+	+		
676	815	Levothyroxin (muối natri)	Uống	+	+	+		
677	816	Propylthiouracil (PTU)	Uống	+	+	+		
678	817	Thiamazol	Uống	+	+	+		
		18.5. Thuốc điều trị bệnh đái tháo nhạt						
679	818	Desmopressin	Tiêm, uống, xịt mũi	+	+			
680	819	Pituitrin	Tiêm	+	+	+		
681	820	Vasopressin	Tiêm, uống	+	+			

		19. HUYẾT THANH VÀ GLOBULIN MIỄN DỊCH						
682	821	Immune globulin	Tiêm	+	+			[21]Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị xuất huyết giảm tiểu cầu tự miễn, hội chứng Guillain Barre, bệnh Kawasaki; điều trị thay thế cho bệnh nhân thiếu hụt IgG, điều trị bệnh tay-chân-miệng theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế; điều trị nhiễm trùng nặng.
683	822	Huyết thanh kháng bạch hầu	Tiêm	+	+	+		
684	823	Huyết thanh kháng dại	Tiêm	+	+	+		
685	824	Huyết thanh kháng nọc rắn	Tiêm	+	+	+	+	
686	825	Huyết thanh kháng uốn ván	Tiêm	+	+	+	+	
		20. THUỐC GIÃN CƠ VÀ ỨC CHẾ CHOLINESTERASE						
687	826	Atracurium besylat	Tiêm	+	+	+		
688	827	Baclofen	Uống	+	+	+		
689	828	Botulinum toxin	Tiêm	+	+			
690	829	Eperison	Uống	+	+	+	+	
691	830	Galantamin	Tiêm, uống	+	+	+		
692	831	Mephenesin	Uống	+	+	+	+	
693	832	Neostigmin metylsulfat	Tiêm	+	+	+		
	833	Neostigmin bromid	Tiêm, uống	+	+	+		
694	834	Pancuronium bromid	Tiêm	+	+	+		
695	835	Pipecuronium bromid	Tiêm	+	+	+		

[21] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm k Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 36/2015/TT-BYT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2015.

696	836	Pyridostigmin bromid	Uống	+	+			
697	837	Rivastigmine	Uống, miếng dán	+	+			
698	838	Rocuronium bromid	Tiêm	+	+	+		
699	839	Suxamethonium clorid	Tiêm	+	+	+		
700	840	Tizanidin hydroclorid	Uống	+	+	+		
701	841	Thiocolchicosid	Tiêm	+	+			
			Uống	+	+	+	+	
702	842	Tolperison	Uống	+	+	+	+	
703	843	Vecuronium bromid	Tiêm	+	+	+		
		21. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TAI MŨI HỌNG						
		21.1. Thuốc điều trị bệnh mắt						
704	844	Acetazolamid	Tiêm	+	+			
			Uống	+	+	+		
	845	Adenosin + cytidin + thymidin + uridin + natri guanosin 5'monophosphat	Nhỏ mắt	+	+	+		
	846	Adenosin + cytidin + thymidin + uridin + guanylat 5-disodium	Nhỏ mắt	+	+	+		
	847	Antazolin + tetryzolin	Nhỏ mắt	+	+	+		
	848	Atropin (sulfat)	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
705	849	Betaxolol	Nhỏ mắt	+	+	+		
706	850	Bimatoprost	Nhỏ mắt	+	+			
707	851	Brimonidin tartrat	Nhỏ mắt	+	+	+		
708	852	Brinzolamid	Nhỏ mắt	+	+	+		
709	853	Carbomer + hypromellose	Nhỏ mắt	+	+	+		
	854	Carbomer	Nhỏ mắt	+	+			
710	855	Cao anthocyanosid + vitamin E	Uống	+	+	+		
	856	Cloramphenicol + dexamethason + tetryzolin	Nhỏ mắt	+	+	+		

711	857	Chlorpheniramin + naphazolin + vitamin B12	Nhỏ mắt	+	+	+		
	858	Cyclosporin	Nhỏ mắt	+	+			
	859	Dexamethason + framycetin	Nhỏ mắt	+	+			
	860	Dexpanthenol (panthenol)	Nhỏ mắt	+	+			
712	861	Dinatri inosin monophosphat	Nhỏ mắt	+	+	+		
	862	Fluorometholon + tetryzolin	Nhỏ mắt	+	+	+		
713	863[22]							
714	864	Glycerin	Nhỏ mắt	+	+			
715	865	Hexamidine di-isetionat	Nhỏ mắt	+	+			
716	866	Hyaluronidase	Tiêm	+	+	+		
717	867	Hydroxypropylmethylcellulose	Nhỏ mắt	+	+	+		
	868	Indomethacin	Nhỏ mắt	+	+	+		
	869	Kali iodid + natri iodid	Tiêm	+	+	+	+	
			Nhỏ mắt	+	+	+		
718	870	Latanoprost	Nhỏ mắt	+	+			
	871	Latanoprost + timolol maleat	Nhỏ mắt	+	+			
719	872	Loteprednol etabonat	Nhỏ mắt	+	+	+		
	873	Moxifloxacin + dexamethason	Nhỏ mắt	+	+	+		
720	874	Nandrolon monosodium	Nhỏ mắt	+	+	+		
	875	Natamycin	Nhỏ mắt	+	+	+		
721	876	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	Nhỏ mắt	+	+	+		

[22] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm n Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 36/2015/TT-BYT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2015.

	877	Natri CMC + acid boric + calci clorid + kali clorid + magnesi clorid + purite	Nhỏ mắt	+	+			
	878	Natri CMC + calci clorid + kali clorid + natri clorid + natri lactat	Nhỏ mắt	+	+			
	879	Natri CMC + calci clorid + kali clorid + magnesi clorid + natri clorid + natri lactat	Nhỏ mắt	+	+			
	880	Natri CMC + acid boric + calci clorid + erythritol + glycerin + kali clorid + levo + carnitin + magnesi clorid + purite	Nhỏ mắt	+	+			
722	881	Natri hyaluronat	Tiêm, nhỏ mắt	+	+	+		
723	882	Natri chondroitin sulfat + retinol palmitat + cholin hydrotartrat + riboflavin + thiamin hydroclorid	Uống	+	+	+	+	
	883	Natri clorid	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	+	+	+	+	
724	884	Natri sulfacetamid + tetramethylthionin clorid + thiomersalat	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
	885	Neomycin sulfat + gramicidin + 9-alpha fluohydrocortison acetat	Nhỏ mắt	+	+	+		
725	886	Olopatadin (hydroclorid)	Nhỏ mắt	+	+	+		

726	887	Pemirolast kali	Nhỏ mắt	+	+	+		
	888	Pilocarpin	Nhỏ mắt	+	+	+		
			Uống	+	+			
727	889	Pirenoxin	Nhỏ mắt	+	+	+		
728	890	Polyethylen glycol + Propylen glycol	Nhỏ mắt	+	+	+		
729	891	Ranibizumab	Dung dịch tiêm trong dịch kính	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tại khoa mắt bệnh viện hạng đặc biệt; bệnh viện chuyên khoa mắt hạng I
730	892	Tetracain	Nhỏ mắt	+	+	+		
731	893	Tetryzolin	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	+	+	+		
732	894	Timolol	Nhỏ mắt	+	+	+		
733	895	Tolazolin	Tiêm, uống	+	+	+		
734	896	Travoprost	Nhỏ mắt	+	+			
735	897	Tropicamid	Nhỏ mắt	+	+	+		
	898	Tropicamide + phenyl-ephrine hydroclorid	Nhỏ mắt	+	+	+		
		21.2. Thuốc tai - mũi - họng						
736	899	Betahistin	Uống	+	+	+		
737	900	Beta-glycyrrhetinic acid + dequalinium clorid + tyrothricin + hydrocortison acetat + lidocain hydroclorid	Thuốc xịt	+	+	+		
	901	Cồn boric	Dùng ngoài	+	+	+	+	
738	902	Fluticasone furoate	Hỗn dịch xịt mũi	+	+			
739	903	Fluticason propionat	Dùng ngoài, dạng hít	+	+	+	+	
			Dùng ngoài, khí dung, phun mù, xịt	+	+	+		
	904	Lidocain	Dùng ngoài	+	+	+	+	

740	905	Naphazolin	Nhỏ mũi	+	+	+	+	
741	906	Natri borat	Nhỏ tai	+	+			
742	907	Phenazon + lidocain (hydroclorid)	Nhỏ tai	+	+	+		
743	908	Rifamycin	Nhỏ tai	+	+			
744	909	Tixocortol pivalat	Uống	+	+	+		
			Dùng ngoài, Phun mù	+	+	+	+	
745	910	Triprolidin (hydroclorid) + pseudoephedrin	Uống	+	+	+	+	
	911	Tyrothricin + tetracain (hydroclorid)	Viên ngậm	+	+	+	+	
	912	Tyrothricin + benzocain + benzalkonium	Viên ngậm	+	+			
746	913	Xylometazolin	Nhỏ mũi	+	+	+	+	
		22. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THÚC ĐẺ, CẦM MÁU SAU ĐẺ VÀ CHỐNG ĐẺ NON						
		22.1. Thuốc thúc đẻ, cầm máu sau đẻ						
747	914	Carbetocin	Tiêm	+	+	+		
748	915	Carboprost tromethamin	Tiêm	+	+			
749	916	Dinoproston	Gel đặt cổ tử cung	+	+			
750	917	Levonorgestrel	Đặt tử cung	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị chứng rong kinh vô căn
751	918	Methyl ergometrin (maleat)	Tiêm	+	+	+	+	
752	919	Oxytocin	Tiêm	+	+	+	+	
753	920	Ergometrin (hydrogen maleat)	Tiêm	+	+	+	+	
754	921	Misoprostol	Uống	+	+	+	+	
			Đặt âm đạo	+	+			
		22.2. Thuốc chống đẻ non						
	922	Alverin citrat	Uống	+	+	+		

755	923	Atosiban	Tiêm truyền	+	+			
	924	Papaverin	Uống	+	+	+	+	
	925	Phloroglucinol + trimethylphloroglucinol	Tiêm	+	+	+		
			Uống, thuốc đạn	+	+	+	+	
756	926	Salbutamol (sulfat)	Tiêm, uống, đặt hậu môn	+	+	+		
		23. DUNG DỊCH THẨM PHÂN PHÚC MẠC						
757	927	Dung dịch thẩm phân màng bụng (phúc mạc) và lọc máu	Túi	+	+	+		
758	928	Dung dịch lọc thận bicarbonat hoặc acetat	Dung dịch thẩm phân	+	+	+		
759	929	Natri clorid + natri acetat + calci clorid + magnesi clorid + kali clorid	Dung dịch thẩm phân	+	+	+		
		24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN						
		24.1. Thuốc an thần						
760	930	Bromazepam	Uống	+	+	+		
761	931	Calci bromid + cloral hydrat + natri benzoat	Uống	+	+	+	+	
762	932	Clorazepat	Uống	+	+	+		
	933	Diazepam	Tiêm, uống	+	+	+	+	Dạng tiêm: Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu
763	934	Etifoxin chlohydrat	Uống	+	+	+		
	935	Hydroxyzin	Uống	+	+	+		
764	936	Lorazepam	Uống	+	+	+		
			Tiêm	+				
765	937	Rotundin	Tiêm	+	+			
			Uống	+	+	+	+	

		24.2. Thuốc gây ngủ						
766	938	Zolpidem	Uống	+	+	+		
767	939	Zopiclon	Uống	+	+			
		24.3. Thuốc chống rối loạn tâm thần						
768	940[23]	Acid thioctic/ Meglumin thioctat	Uống, tiêm	+	+			
769	941	Alprazolam	Uống	+	+			
770	942	Amisulprid	Uống	+	+	+		
771	943	Clorpromazin (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
772	944	Clozapin	Uống	+	+			
773	945	Clonazepam	Uống	+	+			
774	946	Donepezil	Uống	+	+	+		
775	947	Flupentixol	Uống	+	+			
776	948	Fluphenazin decanoat	Tiêm	+	+			
777	949	Haloperidol	Tiêm, dung dịch	+	+	+		
			Tiêm, dạng dầu	+	+			
			Uống	+	+	+	+	
778	950	Levomepromazin	Tiêm	+	+			
			Uống	+	+	+	+	
779	951	Levosulpirid	Uống	+	+			
	952	Meclophenoxat	Uống	+	+	+		
780	953	Olanzapin	Uống	+	+	+		
781	954	Quetiapin	Uống	+	+			
782	955	Risperidon	Uống	+	+	+		
783	956	Sulpirid	Tiêm, uống	+	+	+		
784	957	Thioridazin	Uống	+	+	+	+	
785	958	Tofisopam	Uống	+	+			
786	959	Ziprasidon	Uống	+	+			
787	960	Zuclopenthixol	Tiêm, uống	+	+			

[23] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm n Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 36/2015/TT-BYT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2015.

		24.4. Thuốc chống trầm cảm						
788	961	Amitriptylin (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
789	962	Citalopram	Uống	+	+			
790	963	Clomipramin	Uống	+	+	+		
791	964	Fluoxetin	Uống	+	+	+		
792	965	Fluvoxamin	Uống	+	+	+		
793	966	Mirtazapin	Uống	+	+	+		
794	967	Paroxetin	Uống	+	+			
795	968	Sertralin	Uống	+	+	+		
796	969	Tianeptin	Uống	+	+	+		
797	970	Venlafaxin	Uống	+	+	+		
		25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP						
		25.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính						
798	971	Aminophylin	Tiêm	+	+	+		
799	972	Bambuterol	Uống	+	+	+		
	973	Budesonid	Xịt mũi, họng, khí dung	+	+	+		
			Dạng hít	+	+	+	+	
	974	Budesonid + formoterol	Dạng hít	+	+	+		
	975	Carbocistein + salbutamol	Uống	+	+	+	+	
800	976	Fenoterol + ipratropium	Xịt mũi, họng, khí dung	+	+	+		
801	977	Formoterol fumarat	Khí dung, nang	+	+	+		
802	978	Ipratropium	Uống, khí dung	+	+			
803	979	Natri montelukast	Uống	+	+	+		
	980	Salbutamol (sulfat)	Tiêm, khí dung, nang	+	+	+		
			Uống, thuốc xịt	+	+	+	+	
	981	Salbutamol + ipratropium	Khí dung (dung dịch)	+	+	+	+	

804	982	Salmeterol + fluticason propionat	Khí dung, dạng hít, bột hít	+	+	+		
805	983	Terbutalin	Tiêm	+	+	+		
			Uống, khí dung	+	+	+	+	
	984	Terbutalin sulfat + guaiphenesin	Uống	+	+	+	+	
806	985	Theophylin	Uống	+	+	+	+	
			Uống (viên giải phóng chậm)	+	+	+		
807	986	Tiotropium	Bột hít, khí dung	+	+	+		
		25.2. Thuốc chữa ho						
	987	Alimemazin	Uống	+	+	+	+	
808	988	Ambroxol	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
809	989	Bromhexin (hydroclorid)	Tiêm, uống	+	+	+	+	
810	990	Carbocistein	Uống	+	+	+		
811	991	Codein camphosulphonat + sulfoguaiacol + cao mềm Grindelia	Uống	+	+	+		
	992	Codein + terpin hydrat	Uống	+	+	+	+	
812	993	Dextromethorphan	Uống	+	+	+	+	
813	994	Dextromethorphan hydrobromua + clorpheniramin maleat + sodium citrate dihydrat + glyceryl guaiacolat	Uống	+	+	+	+	
814	995	Eprazinon	Uống	+	+	+	+	
815	996	Eucalyptin	Uống	+	+	+	+	
816	997	Fenspirid	Uống	+	+	+	+	
	998	N-acetylcystein	Uống	+	+	+	+	

817	999	Oxomemazin + guaifenesin + paracetamol + natri benzoat	Uống	+	+	+	+	
		25.3. Thuốc khác						
818	1000	Bacterial lysates of Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis	Uống	+	+			
	1001	Bột talc	Làm dính màng phổi	+				
819	1002	Cafein (citrat)	Tiêm	+	+	+		
	1003	Mometason furoat	Xịt mũi	+	+			
820	1004	Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn hoặc phổi bò)	Hỗn dịch, bột đông khô để pha hỗn dịch	+	+			Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn/bò hoặc chất diện hoạt chiết xuất từ phổi bò (Bovine lung surfactant)
		26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC						
		26.1. Thuốc uống						
	1005	Kali clorid	Uống	+	+	+	+	
	1006	Kali glutamat + magnesi glutamat	Uống	+	+	+		
821	1007	Magnesi aspartat + kali aspartat	Uống	+	+	+		
	1008	Natri clorid + kaliclorid + natri citrat + natri bicarbonat + glucose	Uống	+	+	+	+	

	1009	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Uống	+	+	+	+	
	1010	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	Uống	+	+	+	+	
		26.2. Thuốc tiêm truyền						
822	1011	Acid amin*	Tiêm truyền	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Acid amin*; Acid amin + điện giải (*)
	1012	Acid amin + glucose + điện giải (*)	Tiêm truyền	+	+	+		
	1013	Acid amin + glucose + lipid (*)	Tiêm truyền	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Acid amin + glucose + Lipid (*); Acid amin + glucose + Lipid + điện giải (*); đối với trường hợp bệnh nặng không nuôi dưỡng được bằng đường tiêu hóa hoặc qua ống xông mà phải nuôi dưỡng đường tĩnh mạch trong: hồi sức, cấp cứu, ung thư, bệnh đường tiêu hóa, suy dinh dưỡng nặng; thanh toán 50%
823	1014	Calci clorid	Tiêm	+	+	+	+	
824	1015	Glucose	Tiêm truyền	+	+	+	+	
	1016	Glucose-lactat	Tiêm truyền	+	+	+		
	1017	Kali clorid	Tiêm truyền	+	+	+		
	1018	Magnesi sulfat	Tiêm truyền	+	+	+	+	
	1019	Magnesi aspartat + kali aspartat	Tiêm	+	+	+		
825	1020	Manitol	Tiêm truyền	+	+	+		
	1021	Natri clorid	Tiêm truyền	+	+	+	+	
			Tiêm	+	+	+		

	1022	Natri clorid + dextrose/glucose	Tiêm truyền	+	+	+	+	
	1023	Natri clorid + fructose + glycerin	Tiêm	+	+	+		
	1024	Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	Tiêm truyền	+	+	+		
826	1025	Nhũ dịch lipid	Tiêm truyền	+	+			
827	1026	Ringer lactat	Tiêm truyền	+	+	+	+	[24]Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Ringer lactat; Ringer acetat; Ringerfundin
	1027	Natri lactat + natri clorid + kali clorid + calcium clorid + glucose	Tiêm truyền	+	+	+		Ringer lactat + glucose
		26.3. Thuốc khác						
828	1028	Nước cất pha tiêm	Tiêm	+	+	+	+	
		27. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN						
	1029	Calci acetat	Uống	+	+	+		
	1030	Calci bromogalactogluconat	Tiêm	+	+	+		
	1031	Calci carbonat	Uống	+	+	+	+	
	1032	Calci carbonat + calci gluconolactat	Uống	+	+	+	+	
	1033	Calci carbonat + vitamin D3	Uống	+	+	+		
	1034	Calci lactat	Uống	+	+	+	+	
	1035	Calci glubionat	Tiêm	+	+	+		
	1036	Calci glucoheptonat + Vitamin D3	Uống	+	+	+		
	1037	Calci gluconolactat	Uống	+	+	+		

[24] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm l Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 36/2015/TT-BYT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2015.

	1038	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	Uống	+	+	+		
	1039	Calci-3-methyl-2-oxovalerat + calci-4-methyl-2-oxovalerat + calci-2- oxo-3-phenylpropionat + calci-3-methyl-2-oxobutyrat + calci-2-hydroxy-4-methylthiobutyrat + L-lysin acetat + L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L- tyrosin + Nitơ + calci (*)[25]	Uống	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị suy thận mãn, tăng ure máu
829	1040	Calcitriol	Uống	+	+	+		
830	1041	Dibencozid	Uống	+	+			
	1042	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cho trẻ em dưới 6 tuổi suy dinh dưỡng
831	1043	Mecobalamin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
	1044	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Uống	+	+	+	+	
832	1045	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molypdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	Tiêm	+	+			
833	1046	Tricalcium phosphat	Uống	+	+	+	+	

[25] Tên thuốc này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 50/2017/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2018.

834	1047	Vitamin A	Uống	+	+	+	+	
	1048	Vitamin A + D	Uống	+	+	+	+	
835	1049	Vitamin B1	Tiêm, uống	+	+	+	+	
	1050	Vitamin B1 + B6 + B12	Uống	+	+	+	+	
			Tiêm	+	+	+		
836	1051	Vitamin B2	Uống	+	+	+	+	
837	1052	Vitamin B3	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
838	1053	Vitamin B5	Tiêm, uống	+	+	+		
			Dùng ngoài	+	+	+	+	
839	1054	Vitamin B6	Tiêm, uống	+	+	+	+	
	1055	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	Uống	+	+	+	+	
840	1056	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	Tiêm, uống	+	+	+	+	
841	1057	Vitamin C	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
	1058	Vitamin C + rutine	Uống	+	+	+	+	
842	1059	Vitamin D2	Uống	+	+	+	+	
	1060	Vitamin D3	Uống	+	+	+	+	
			Tiêm	+	+	+		
843	1061	Vitamin E	Uống	+	+	+	+	
			Tiêm	+				
844	1062	Vitamin H (B8)	Uống	+	+			
	1063	Vitamin K	Tiêm, uống	+	+	+	+	
845	1064	Vitamin PP	Uống	+	+	+	+	
			Tiêm	+	+	+		

B. DANH MỤC THUỐC PHÓNG XẠ VÀ HỢP CHẤT ĐÁNH DẤU

STT	Tên thuốc phóng xạ và hợp chất đánh dấu	Đường dùng	Dạng dùng	Đơn vị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	BromoMercurHydrxyPropan (BMHP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
2	Carbon 11 (C-11)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi

3	Cesium 137 (Cesi-137)	Áp sát khối u	Nguồn rắn	mCi
4	Chromium 51 (Cr-51)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
5	Coban 57 (Co-57)	Uống	Dung dịch	mCi
6	Coban 60 (Co-60)	Chiếu ngoài	Nguồn rắn	mCi
7	Diethylene Triamine Pentaacetic acid (DTPA)	Tiêm tĩnh mạch, khí dung	Bột đông khô	Lọ
8	Dimecapto Succinic Acid (DMSA)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
9	Dimethyl-iminodiacetic acid (HIDA)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
10	Diphosphono Propane Dicarboxylic acid (DPD)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
11	Ethyl cysteinate dimer (ECD)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
12	Ethylenediamine-tetramethylenephosphonic acid (EDTMP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
13	Fluorine 18 Fluoro L-DOPA (F-18DOPA)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
14	Fluorine 18 Fluorodeoxyglucose (F-18FDG)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
15	Gallium citrate 67 (Ga-67)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
16	Hexamethylpropyleamineoxime (HMPAO)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
17	Holmium 166 (Ho-166)	Tiêm vào khối u	Dung dịch	mCi
18	Human Albumin Microphere (HAM)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	Lọ
19	Human Albumin Mini-Micropheres (HAMM)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
20	Human Albumin Serum (HAS)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
21	Hydroxymethylene Diphosphonate (HMDP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
22	Imino Diacetic Acid (IDA)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
23	Indiumclorid 111 (In-111)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
24	Iode 123 (I-123)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
25	Iode 125 (I-125)	Cấy vào khối u	Hạt	mCi

26	Iode131 (I-131)	Uống, Tiêm tĩnh mạch	Viên nang, dung dịch	mCi
27	Iodomethyl 19 Norcholesterol	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
28	Iridium 192 (Ir-192)	Chiếu ngoài	Nguồn rắn	mCi
29	Keo vàng 198 (Au-198 Colloid)	Tiêm vào khoang tự nhiên	Dung dịch	mCi
30	Lipiodol I-131	Tiêm động mạch khối u	Dung dịch	mCi
31	Macroagregated Albumin (MAA)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	Lọ
32	Mecapto Acetyl Triglicerine (MAG 3)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
33	Metaiodbelzylguanidine (MIBG I-131)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
34	Methionin	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
35	Methoxy isobutyl isonitrine (MIBI)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
36	Methylene Diphosphonate (MDP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
37	Nanocis (Colloidal Rhenium Sulphide)	Tiêm dưới da	Bột đông khô	Lọ
38	Nitrogen 13- amonia	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
39	Octreotide Indium-111	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
40	Orthoiodohippurate (I-131OIH, Hippuran I-131)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
41	Osteocis (Hydroxymethylened phosphonate)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
42	Phospho 32 (P-32)	Uống, áp ngoài da	Dung dịch, tấm áp	mCi
43	Phospho 32 (P-32) - Silicon	Tiêm vào khối u	Dung dịch	mCi
44	Phytate (Phyton)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
45	Pyrophosphate (PYP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
46	Rhennium 188 (Re-188)	Tiêm động mạch khối u	Dung dịch	mCi
47	Rose Bengal I-131	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
48	Samarium 153 (Sm-153)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
49	Sestamibi (6-methoxy isobutyl isonitrile)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
50	Strontrium 89 (Sr-89)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi

51	Sulfur Colloid (SC)	Tiêm tĩnh mạch, dưới da	Bột đông khô	Lọ
52	Technetium 99m (Tc-99m)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
53	Teroboxime (Boronic acid adducts of technetium dioxime complexes)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
54	Tetrofosmin (1,2 bis (2-ethoxyethyl) phosphino) ethane	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
55	Thallium 201 (Tl-201)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
56	Urea (NH2 14CoNH2)	Uống	Viên nang	mCi
57	Ytrium 90 (Y-90)	Tiêm vào khoang tự nhiên	Dung dịch	mCi

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phạm Lê Tuấn

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng